

V I E T N A M E S E

BASIC COURSE

Volume II

Part 2

Lessons 16-20

December 1972

Revised January 1981

DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE
FOREIGN LANGUAGE CENTER

PREFACE

This is Volume II, Part 2, Lessons 16-20, of the 47-week Basic Course in Vietnamese. It was compiled prior to 1975. The text reflects usage as of that date.

Emphasis is placed on developing the ability to understand, speak and read Vietnamese. Graduates should be able to recognize and actively use all of the basic grammatical structures in the target language, to read a newspaper or magazine article and grasp the gist of it with limited use of a dictionary.

CONTENTS

Lesson

16	At the Post Office	1
17	A Stalled Car	37
18	Discussing Clothing Purchases	69
19	Hiring a Servant	101
20	Making a Phone Call	141

LESSON SIXTEEN

NEW VOCABULARY

1. Gói: package Quà: gift
- a. Gói ấy của ai đó?
Whose package is that?
- b. Anh định cho ai gói quà này?
To whom do you plan to give this gift package?
- c. Ai cho cô ấy quà?
Who gave her a gift?
- d. Gói quà này đắt lắm, anh biết không?
This gift is very expensive, you know.
- e. Tôi cần tiền để mua quà cho con tôi.
I need money to buy a gift for my child.
2. Hết bao nhiêu?: how much does it cost?
Mất bao nhiêu?: how much does it cost?
- a. Vé máy bay Sài-gòn-Đà-lạt hết bao nhiêu?
How much does an airplane ticket from Saigon
to Dalat cost?
- b. Anh mua quyển sách đó hết bao nhiêu?
How much did you pay for that book?
- c. Tôi không biết mua hai quyển đó mất bao nhiêu.
I do not know how much it costs to buy those
two books.
- d. Cô Lan đi tắc-xi đến đó mất bao nhiêu?
How much did it cost for Miss Lan to go there by

taxi?

e. Cắt tóc ở đó hết bao nhiêu?

How much does it cost to have a haircut there?

3. Tất cả: all, In all Tổng cộng: totalling

Tổng cộng tất cả: altogether, totalling

a. Ba chai bia, một trăm đồng; hai cốc kem, bốn mươi đồng; tất cả là một trăm bốn mươi đồng.

Three bottles of beer, 100 piasters; two glasses of ice cream, 40 piasters; altogether, 140 piasters.

b. Quyển tự-vị, hai nghìn; quyển sách tiếng Pháp, một nghìn rưỡi; tổng cộng là ba nghìn rưỡi.

The dictionary, 2,000; the French book; 1,500; making a total of 3,500.

c. Thưa cô, tổng cộng tất cả hết bao nhiêu?

How much is it altogether, Miss?

d. Cạo râu, ba mươi đồng; gội đầu, bốn mươi đồng; tổng cộng là bảy mươi đồng tất cả.

Shave, 30 piasters; shampoo, 40 piasters; that makes 70 piasters altogether.

4. Tem: stamp Phong bì: envelope

a. Anh có tem không?

Do you have stamps?

b. Anh muốn tem mấy đồng?

What denomination of stamps do you want?

c. Tôi chỉ có phong bì nhỏ thôi.

I only have small envelopes.

d. Anh cần mấy cái phong bì?

How many envelopes do you need?

e. Nếu anh có tem và phong bì, xin anh cho tôi mượn mấy cái.

If you have stamps and envelopes, please let me borrow a few.

5. Thư: letter Bưu-thiếp: post-card

a. Anh mua bưu-thiếp này ở đâu?

Where did you buy these post-cards.

b. Thư của ai đó?

Whose letter is that?

c. Hôm nay tôi có thư không?

Do I have any letters today.

d. Anh không có thư, anh chỉ có cái bưu-thiếp này thôi.

You do not have any letters. You just have this post-card.

6. Gửi: to send, to mail Gửi đi: to send to

a. Tôi phải gửi hai cái thư này đi Pháp ngay bây giờ.

I have to send these two letters to France right away.

b. Anh gửi gói quà đó đi đâu?

Where are you sending that gift package?

c. Tôi muốn gửi gói này cho vợ tôi.

I want to send this package to my wife.

d. Cô Lan muốn gửi thư này đi Mỹ.

Miss Lan wants to send this letter to America.

e. Nếu anh đi lại nhà bưu-điện, phiền anh gửi hộ tôi cái thư này.

If you are going to the post-office, please send this letter for me.

7. Cách: means, manner Cách nào?: by what means

a. Anh muốn gửi thư đó cách nào?

How do you want to send that letter?

b. Máy bay hết chỗ, tôi không biết làm cách nào đi Huế hôm nay được.

The plane is full. I do not know how I can get to Hue today.

c. Tôi không biết làm cách nào để có tiền.

I do not know what to do to get money.

d. Thưa cô, cô muốn gửi thư bằng cách nào?

How do you want to send the letter, Miss?

8. Gửi thường: ordinary mail

Gửi máy bay: airmail

Gửi bảo đảm: registered mail

a. Tôi muốn gửi thường, không gửi máy bay.

I want to send it by ordinary mail, not by airmail.

b. Cô Liên muốn gửi thư đó bảo đảm đi Mỹ.

Miss Lien wants to send that letter by registered mail to the States.

c. Ông muốn gửi thường hay gửi máy bay?

Do you want to send it by ordinary mail or by airmail?

d. Ông Hải muốn gửi thư này bảo đảm bằng máy bay.

Mr. Hai wants to send this registered letter by airmail.

e. Tôi cũng muốn gửi bảo đảm thư này đi Mỹ.

I also would like to send this letter by registered mail to the States.

9. Bưu-phí: postal charges

a. Xin ông cho biết bưu-phí gửi thư thường là bao nhiêu?

Please let me know how much the postal rate for sending a regular letter is.

b. Bưu-phí gửi bảo đảm đắt quá.

The rate for sending by registered mail is so high.

c. Bưu-phí gửi thường rẻ nhất.

The rate for sending by regular mail is the cheapest.

d. Bưu-phí thư đi Pháp rẻ hơn bưu-phí thư đi Mỹ.

The letter rate to France is cheaper than the letter rate to the States.

10. Giá-biểu bưu-chính: postal tariff

- a. Ông biết giá-biểu bưu-chính đi Mỹ bao nhiêu không?

Do you know the postal rates to America?

- b. Xin ông cho biết giá-biểu bưu-chính đi Pháp.
Please tell me the postal rates to France.

- c. Tôi muốn hỏi thêm cho biết giá-biểu bưu-chính đi Hồng-Kông.

I would like more information about the postal rates to Hong Kong.

- d. Tôi không có quyển giá-biểu bưu-chính ở đây.

I do not have the postal tariff book here.

11. Vùng: area

- a. Vùng này đẹp lắm.

This area is very pretty.

- b. Ông đã ở vùng này bao lâu rồi?

How long have you lived in this area?

- c. Bạn tôi định mua nhà ở vùng đó.

My friend plans to buy a house in that area.

- d. Tôi không thích vì vùng đó đông người quá.

I do not like it because that area is so crowded.

- e. Tôi chưa biết vùng đó.

I do not know that area yet.

12. Nhầm: to be mistaken, wrong

- a. Nếu tôi không nhầm thì tôi đã gặp anh ở Mỹ.
If I am not mistaken, I have met you in the States.
- b. Tôi nhầm anh với anh Hải.
I mistook you for Mr. Hai.
- c. Nếu tôi không nhầm thì hôm nay là thứ tư.
If I am not mistaken, today is Wednesday.
- d. Xin lỗi ông, tôi gọi nhầm số.
I am sorry, Sir. I called the wrong number.
- e. Anh nhầm rồi. Cô đó không phải cô Lan.
You are mistaken. That girl is not Miss Lan.

13. Mỗi: each

- a. Mỗi ngày tôi chỉ phải làm sáu giờ thôi.
I only have to work six hours a day.
- b. Mỗi ngày cô ấy đi học hai lần.
She goes to school twice a day.
- c. Mỗi người chúng ta nên đi bộ mười lăm phút một ngày.
Each of us should walk fifteen minutes a day.
- d. Mỗi tuần tôi gọi cho cô ấy một lần.
I call her once a week.
- e. Giá vé mỗi người là ba Mỹ-kim.
The price for each ticket is three dollars.

14. Về: about

- a. Họ nói về anh nhiều lắm.

They talk a lot about you.

b. Họ cũng nói về cô Liên.

They also talk about Miss Lien.

c. Họ không nói gì về tôi cả.

They did not say anything about me at all.

d. Hôm nay cô Lan muốn nói về các món ăn Việt-Nam.

Miss Lan wants to talk about Vietnamese dishes today.

e. Tôi học để biết thêm về nước Mỹ và người Mỹ.

I am studying to know more about America and the Americans.

15. Khác: different; other

a. Tiếng Việt khác tiếng Anh.

Vietnamese is different from English.

b. Tiếng Anh khác tiếng Pháp.

English is different from French.

c. Bưu-phí đi Pháp khác bưu-phí đi Mỹ.

Postal rates to France are different from postal rates to America.

d. Tôi không muốn cái này. Tôi muốn cái khác.

I do not want this one. I want another one.

16. Nhau: each other, one another

a. Tiếng Việt và tiếng Anh khác nhau.

Vietnamese and English are different from each other.

b. Họ thích nhau lắm.

They like each other very much.

c. Hình như anh và cô ấy thích nhau lắm, phải không?

Apparently you and she like each other very much, don't you?

d. Họ còn thích nhau không?

Do they still like each other?

17. Cân: to weigh Cái cân: a scale

a. Xin ông cân hộ tôi cái thư này.

Please weigh this letter for me.

b. Tôi phải cân để biết hết bao nhiêu tiền tem.

I have to weigh it in order to know how much the stamps will cost.

c. Ông muốn cân không?

Do you want to weigh yourself?

d. Cái cân đó giá bao nhiêu?

How much does that scale cost?

e. Chị mua hộ tôi một cái cân để cân thịt.

Please buy me a meat scale. (lit., a scale to weigh meat)

18. Ít nhất: least, at least Ít nhất là: at least

Ít nhất cũng phải: at least

Ít nhất...cũng phải: at least

a. Ít nhất anh phải có ba mươi đồng.

You need to have at least 30 piasters.

b. Tôi cần ít nhất là 200 đồng để gửi gói quà này đi Anh.

I need at least 200 piasters to send this gift package to England.

c. Muốn đi ăn cơm hiệu, ít nhất anh cũng phải có một trăm Mỹ-kim.

If we want to go eat out, you have to have at least one hundred dollars.

d. Đi xe từ đây đến đó ít nhất cũng phải mất hai mươi phút.

It takes at least twenty minutes to go by car from here to there.

e. Ít nhất anh cũng phải gọi giây nói mời cô ấy trước.

You must at least call to invite her in advance.

f. Ít nhất anh cũng phải cho tôi biết tại sao anh không đến.

You should at least let me know why you did not come.

19. Ra: to go out. Vào: to go in

Sang: to go across

Note: Ra, vào, and sang can be used by themselves as verbs or they can be used with other verbs, in which case they become prepositions.

a. Cô ấy mới ra phố.

She just went out.

b. Xin mời ông vào.

Please come in.

c. Sang năm tôi sẽ sang Pháp.

I am going to France next year.

d. Gửi thư sang Mỹ bằng máy bay mất bao lâu?

How long does it take to send a letter to the States by airmail?

e. Sau khi ở hiệu đó đi ra, tôi gặp cô Lan.

After coming out of that shop, I met Miss Lan.

f. Khi cô Lan đi vào thì tôi đi ra.

When Miss Lan was coming in, I was going out.

20. Ngoại quốc: abroad

Các nước ngoài: foreign countries.

a. Ông Hải định sang năm sẽ đi ngoại quốc.

Mr. Hai plans to go abroad next year.

b. Thư gửi ra ngoại quốc nên gửi bằng máy bay.

Letters sent to foreign countries should be sent by airmail.

c. Bạn tôi chưa bao giờ đi ngoại quốc.

My friend has never been abroad.

d. Nếu có tiền, tôi sẽ đi thăm các nước ngoài.

If I had money, I would go visit foreign countries.

e. Giá-biểu bưu-chính cho các nước ngoài khác nhau.

The postal rates for foreign countries are all different.

21. Đường thủy: by ship

a. Gửi thư sang Mỹ bằng đường thủy mất độ hai tháng.

To send letters to America by ship takes about two months.

b. Từ Sài-gòn ông có thể đi Huế bằng đường thủy.

You can go from Saigon to Hue by ship.

c. Tôi thích về Việt-Nam bằng đường thủy.

I like to return to Viet-Nam by ship.

d. Tại sao ông không gửi bằng đường thủy?

Why don't you send it by ship?

22. Ngoài, ở ngoài: outside Trong, ở trong: inside

a. Giá thư gửi trong nước rẻ hơn giá thư gửi ra ngoài quốc.

The price for sending a letter inside the country is cheaper than the price for sending a letter abroad.

b. Ông ấy không có ở trong này. Ông ấy ở ngoài kia kìa.

He is not in here. He is out there.

c. Trong buồng tôi chỉ có một cái bàn nhỏ.

There is only a small table in my room.

d. Tôi không thích ở trong nhà lâu. Tôi thích ở ngoài hơn.

I do not like to stay inside the house for long.
I would rather be outside.

23. Chung cho: common to, applicable to all

a. Giá đó là giá chung cho bưu-thiếp gửi đi ngoài quốc.

That is the price applicable to all post cards sent abroad.

b. Đây là giá-biểu bưu-chính chung cho các nước ngoài.

This is the postal rate applicable to all foreign countries.

c. Giá chung cho các thư gửi ở trong nước là mười đồng một gam.

The rate applicable to all letters sent inside the country is ten piasters per gram.

d. Thưa ông, giá chung cho các thư gửi ra các nước ngoài là bao nhiêu?

Sir, how much is the price applicable to all letters sent out to foreign countries?

24. Sổ: record-keeping book

a. Tôi phải đi mua một quyển sổ.

I have to go buy a record-keeping book.

b. Anh mua quyển sổ đó ở hiệu sách nào?

Where did you buy that record-keeping book?

c. Quyển sổ này của ai?

Whose record-keeping book is this?

d. Quyển sổ đó của cô Liên.

That record-keeping book is Miss Lien's.

25. Xem: to check Xem lại: to recheck
- a. Anh nhầm rồi. Xem lại sổ đi.
You are mistaken. Check the record book again.
- b. Tôi không biết. Để tôi xem sổ.
I do not know. Let me check the record book.
- c. Tôi quên số giấy nói của cô ấy rồi. Để tôi xem lại.
I have forgotten her phone number. Let me check it again.
- d. Tôi không cần phải xem sổ tôi cũng biết rồi.
I do not need to check the books to know.

26. Bưu-thiếp: post-card Gam: gram
- a. Bưu-thiếp này đẹp quá.
This post-card is so pretty.
- b. Ba cái bưu-thiếp này cân độ mấy gam?
About how many grams do these three post-cards weigh?
- c. Bưu-thiếp này nặng hơn bưu-thiếp ấy một gam.
This post-card is one gram heavier than that one.
- d. Bưu-thiếp này không đẹp bằng bưu-thiếp kia.
This post-card is not as pretty as that one.

DIALOGUE

AT THE POST-OFFICE:
Ông Long và ông Bình.

gửi

to send

gửi đi

to send to

gửi bảo đảm

registered, insured

gói

package

quà

gift

Long: Tôi muốn gửi gói quà
này bảo đảm đi Huế.

I would like to send this
gift package insured to
Hue.

cách

means, manner

cách nào?

what means?, how?

gửi thường

ordinary mail

gửi (bằng) máy bay

airmail

Bình: Thưa ông, ông muốn
gửi cách nào? Gửi
thường hay gửi máy
bay?

How do you want to send
it, Sir? By ordinary
mail or airmail?

bưu-phí

postal charges

khác

different

nhau

each other

khác nhau

different (from
each other)

Long: Xin ông cho biết bưu
phí khác nhau thế nào.

Please tell me the dif-
ferent postal charges.

xem (lại)

to check

sổ

record book

nhầm

to be mistaken

mỗi

each

gam

gram

Bình: Để tôi xem lại.
Nếu tôi không nhầm
thì gửi máy bay đắt
hơn gửi thường độ
25 đồng một gam.

Let me check the record
book. If I am not mis-
taken, it is about 25
piasters more per gram
by airmail than by
ordinary mail.

cân

to weigh

hết bao nhiêu?

how much does it
cost?

Long: Nhờ ông cân hộ và cho
biết hết bao nhiêu.
Tôi muốn gửi máy bay.

Please weigh it and tell
me how much it costs.
I want to send it air
mail.

tổng cộng

altogether, total

tất cả

all

tổng cộng tất cả

altogether, total

Bình: Bưu-phí máy bay, 300
đồng; bưu-phí bảo đảm,
20 đồng; tổng cộng,
320 đồng tất cả.

The airmail postal charge
is 300 piasters. The
insurance charge is 20
piasters. It's 320
piasters altogether.

giá-biểu bưu-
chính

postal tariff

Long: Tôi muốn biết thêm

I would like to know

về giá-biểu bưu-
chính đi Mỹ và Pháp.

thư
sang
bưu-thiếp
chung, chung cho

ngoài
nước ngoài

Bình: Giá thư gửi máy bay
là 45 đồng một gam
sang Mỹ và 30 đồng
sang Pháp. Giá bưu-
thiếp chung cho các
nước ngoài là 15 đồng.

ra
ngoại quốc
đường thủy

Long: Còn gửi thư ra ngoại
quốc bằng đường thủy
thì mất bao lâu?

vùng
ít nhất cũng phải

about the postal rates
to America and France
also.

letter
to go (across) to
post-card
common to, applicable
to all

outside
foreign country

The cost for sending let-
ters airmail to the States
is 45 piasters and to
France is 30 piasters. The
cost applicable for send-
ing post-cards to all
foreign countries is 15
piasters.

to go out
abroad
by ship

And how long does it take
to send letters abroad
by boat?

area
at least

Bình: Thưa ông, cái đó
tuỳ vùng, nhưng
thường thường lâu
lắm. Gửi đi Mỹ ít
nhất cũng phải hai
tháng.

That depends on the area,
sir, but it usually takes
a long time. It would
take at least two months
for a letter to get to
America.

Long: Cảm ơn ông nhiều và
xin lỗi đã làm phiền
ông.

Thank you very much.
I am sorry for having
bothered you.

DRILL ONE

Note: Substitute the cue.

Model: Tôi muốn gửi gói quà này đi Pháp. (Mỹ)

I want to send this gift package to
France. (the States)

Tôi muốn gửi gói quà này đi Mỹ.

I want to send this gift package to the
States.

- a. Tôi muốn gửi gói quà này đi Pháp. (Mỹ)
- b. Tôi muốn gửi gói quà này đi Mỹ. (Anh)
- c. Tôi muốn gửi gói quà này đi Anh. (Tàu)
- d. Tôi muốn gửi gói quà này đi Tàu. (Nhật)
- e. Tôi muốn gửi gói quà này đi Nhật.

DRILL TWO

Note: Substitute the cue. Remember that the structure
for from is ở place đến.

Model :

Cái thư này ở Mỹ đến. (Pháp)

This letter is from the States. (France)

Cái thư này ở Pháp đến.

This letter is from France.

- a. Cái thư này ở Mỹ đến. (Pháp)
- b. Cái thư này ở Pháp đến. (Anh)
- c. Cái thư này ở Anh đến. (gói này)
- d. Gói này ở Anh đến. (quà này)
- e. Quà này ở Anh đến.

DRILL THREE

Note: Answer the question using the cue.

Model :

Ông muốn gửi gói này đi đâu? (Pháp)

Where do you want to send this package?

(France)

Thưa ông, tôi muốn gửi gói này đi Pháp.

I would like to send this package to

France, sir.

- a. Ông muốn gửi gói quà này đi đâu? (Pháp)
Thưa ông, tôi muốn gửi gói này đi Pháp.
- b. Ông muốn gửi gói quà này đi đâu? (Anh)
Thưa ông, tôi muốn gửi gói này đi Anh.
- c. Bà muốn gửi hai gói quà này đi đâu? (Mỹ)
Thưa ông, tôi muốn gửi hai gói này đi Mỹ.
- d. Bà muốn gửi thư này đi đâu? (Nhật)
Thưa ông, tôi muốn gửi thư này đi Nhật.

- e. Cô muốn gửi cái thư bảo đảm này đi đâu? (Tàu)
Thưa ông, tôi muốn gửi cái thư bảo đảm này
đi Tàu.

DRILL FOUR

Note: Answer the question with the cue. Here again
is the structure from.

Model: Gói quà này ở đâu đến? (Mỹ)

Where does this gift package come from?

(the States)

Thưa cô, gói quà này ở Mỹ đến.

This gift package comes from America, Miss.

a. Gói quà này ở đâu đến? (Mỹ)

Thưa cô, gói quà này ở Mỹ đến.

b. Cái thư này ở đâu đến? (Pháp)

Thưa cô, cái thư này ở Pháp đến.

c. Ba gói đó ở đâu đến? (Tàu)

Thưa cô, ba gói đó ở Tàu đến.

d. Ông ở đâu đến? (Nhật)

Thưa cô, tôi ở Nhật đến.

e. Bà ở đâu đến? (Nga)

Thưa cô, tôi ở Nga đến.

DRILL FIVE

Note: Join the two phrases with the word thì. Thì
in this drill means if...(then)...

Model: Muốn chắc. Hỏi ông Huấn.

To be sure. Ask Mr. Huan.

Muốn chắc thì hỏi ông Huấn.

If you want to be sure, ask Mr. Huan.

a. Muốn chắc. Hỏi ông Huấn.

Muốn chắc thì hỏi ông Huấn.

b. Muốn nhanh. Gửi máy bay.

Muốn nhanh thì gửi máy bay.

c. Đã làm phiền cô ấy. Xin lỗi.

Đã làm phiền cô ấy thì xin lỗi.

d. Gửi máy bay đắt quá. Gửi thường.

Gửi máy bay đắt quá thì gửi thường.

e. Phải đi Việt-Nam. Nên học tiếng Việt.

Phải đi Việt-Nam thì nên học tiếng Việt.

DRILL SIX

Note: This drill is similar to the preceding except that in this drill the nếu, if, is used. The meaning of the sentence is the same whether the nếu is used or not.

Model: Muốn chắc. Hỏi ông Huấn.

To be sure. Ask Mr. Huan.

Nếu muốn chắc thì hỏi ông Huấn.

If you want to be sure, ask Mr. Huan.

a. Muốn chắc. Hỏi ông Huấn.

Nếu muốn chắc thì hỏi ông Huấn.

b. Muốn nhanh. Gửi máy bay.

Nếu muốn nhanh thì gửi máy bay.

c. Gửi máy bay đắt quá. Gửi thường.

Nếu gửi máy bay đắt quá thì gửi thường.

- d. Phải đi Việt-Nam. Nên học tiếng Việt.
 Nếu phải đi Việt-Nam thì nên học tiếng Việt.
- e. Tôi không nhàm. Gửi thường rẻ hơn nhiều.
 Nếu tôi không nhàm thì gửi thường rẻ hơn nhiều.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Gửi máy bay đắt. (gửi thường)

It is expensive to send by airmail.

(regular mail)

Gửi máy bay đắt hơn gửi thường.

Airmail is more expensive than regular mail.

a. Gửi máy bay đắt. (gửi thường)

Gửi máy bay đắt hơn gửi thường.

b. Gửi đường thủy lâu. (gửi máy bay)

Gửi đường thủy lâu hơn gửi máy bay.

c. Tem Pháp xấu. (tem Việt-Nam)

Tem Pháp xấu hơn tem Việt-Nam.

d. Gửi thư sang Mỹ đắt. (sang Pháp)

Gửi thư sang Mỹ đắt hơn sang Pháp.

e. Gửi thường rẻ. (gửi bảo đảm)

Gửi thường rẻ hơn gửi bảo đảm.

DRILL EIGHT

Note: Form a question. Notice that đắt hơn means is more expensive. Đắt hơn nhiều means is much more expensive.

Model: Gửi máy bay đắt hơn nhiều.

It is much more expensive to send by airmail.

Gửi máy bay có đắt hơn nhiều không?

Is it much more expensive to send by airmail?

a. Gửi máy bay đắt hơn nhiều.

Gửi máy bay có đắt hơn nhiều không?

b. Gửi thường rẻ hơn nhiều.

Gửi thường có rẻ hơn nhiều không?

c. Gửi đường thủy lâu hơn nhiều.

Gửi đường thủy có lâu hơn nhiều không?

d. Tem Pháp xấu hơn.

Tem Pháp có xấu hơn không?

e. Giá thư gửi máy bay sang Mỹ đắt hơn.

Giá thư gửi máy bay sang Mỹ có đắt hơn không?

DRILL NINE

Note: Form a new sentence based on the model. Remember that nhất following an adjective means the most.

Model: Gửi máy bay đắt hơn gửi thường.

It is more expensive to send by airmail than by regular mail.

Gửi máy bay đắt nhất.

It is most expensive to send by airmail.

a. Gửi máy bay đắt hơn gửi thường.

Gửi máy bay đắt nhất.

- b. Gửi đường thủy lâu hơn gửi máy bay.
Gửi đường thủy lâu nhất.
- c. Tem Pháp xấu hơn tem Việt-Nam.
Tem Pháp xấu nhất.
- d. Gửi thư sang Mỹ đắt hơn sang Pháp.
Gửi thư sang Mỹ đắt nhất.
- e. Gửi thường rẻ hơn gửi bảo đảm.
Gửi thường rẻ nhất.

DRILL TEN

Note: Form a question based on the model. Notice that thêm in these sentences means more.

- Model:** Tôi muốn mua thêm một cái phong bì.
I want to buy one more envelope.
Ông muốn mua thêm mấy cái phong bì?
How many more envelopes do you want?
- a. Tôi muốn mua thêm một cái phong bì.
Ông muốn mua thêm mấy cái phong bì?
- b. Tôi muốn mua thêm hai quyển sách.
Ông muốn mua thêm mấy quyển sách?
- c. Tôi cần thêm năm đồng.
Ông cần thêm mấy đồng?
- d. Tôi sẽ gọi thêm ba món.
Ông sẽ gọi thêm mấy món?
- e. Tôi định ở Sài-gòn thêm tám ngày.
Ông định ở Sài-gòn thêm mấy ngày?

DRILL ELEVEN

Note: Substitute the cue. Notice that the word về means about, concerning.

Model: Hôm qua ông Hải có nói về cái đó. (hỏi)

Yesterday Mr. Hai did talk about it.

(ask)

Hôm qua ông Hải có hỏi về cái đó.

Yesterday Mr. Hai did ask about it.

- a. Hôm qua ông Hải có nói về cái đó. (hỏi)
- b. Hôm qua ông Hải có hỏi về cái đó. (dạy)
- c. Hôm qua ông Hải có dạy về cái đó. (học)
- d. Hôm qua ông Hải có học về cái đó. (cho biết)
- e. Hôm qua ông Hải có cho biết về cái đó.

DRILL TWELVE

Note: Substitute the cue.

Model: Tôi muốn biết thêm về cái đó. (học)

I want to know more about it. (learn)

Tôi muốn học thêm về cái đó.

I want to learn more about it.

- a. Tôi muốn biết thêm về cái đó. (học)
- b. Tôi muốn học thêm về cái đó. (hỏi)
- c. Tôi muốn hỏi thêm về cái đó. (dạy)
- d. Tôi muốn dạy thêm về cái đó. (nói)
- e. Tôi muốn nói thêm về cái đó.

DRILL THIRTEEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice

that the word lại following a verb means to do again.

- Model: Bao giờ ông học?
When are you going to study?
Bao giờ ông học lại?
When are you going to study again?
- a. Bao giờ ông học?
Bao giờ ông học lại?
- b. Bao giờ ông đọc?
Bao giờ ông đọc lại?
- c. Bao giờ ông đi dạy?
Bao giờ ông đi dạy lại?
- d. Bao giờ ông viết?
Bao giờ ông viết lại?
- e. Bao giờ ông đi Huế?
Bao giờ ông đi Huế lại?

DRILL FOURTEEN

Note: Substitute the cue.

- Model: Xin ông cân hộ cái thư này. (gói)
Please weigh this letter for me. (package)
Xin ông cân hộ gói này.
Please weigh this package for me.
- a. Xin ông cân hộ cái thư này. (gói)
- b. Xin ông cân hộ gói này. (gói quà)
- c. Xin ông cân hộ gói quà này. (quyển sách)
- d. Xin ông cân hộ quyển sách này. (quyển tự-vi)

e. Xin ông cân hộ quyền tự-vị này.

DRILL FIFTEEN

Note: Substitute the cue. Notice the word mất, literally to lose, means to take (of time):

Model: Gửi thư máy bay sang Mỹ mất bao lâu? (Pháp)

How long does it take to send a letter by airmail to America? (France)

Gửi thư máy bay sang Pháp mất bao lâu?

How long does it take to send a letter by airmail to France?

a. Gửi thư máy bay sang Mỹ mất bao lâu? (Pháp)

b. Gửi thư máy bay sang Pháp mất bao lâu?
(Anh)

c. Gửi thư máy bay sang Anh mất bao lâu? (Lào)

d. Gửi thư máy bay sang Lào mất bao lâu? (Nga)

e. Gửi thư máy bay sang Nga mất bao lâu?

DRILL SIXTEEN

Note: Substitute the cue. Notice the use of the word tùy, it depends on..., it is up to...

Model: Nếu ông muốn đi Việt-Nam thì tùy ông. (bà)

It is up to you, sir, if you want to go to Viet-Nam. (Madame)

Nếu bà muốn đi Việt-Nam thì tùy bà.

It is up to you, Madame, if you want to go to Viet-Nam.

a. Nếu ông muốn đi Việt-Nam thì tùy ông. (bà)

- b. Nếu bà muốn đi Việt-Nam thì tùy bà. (cô)
- c. Nếu cô muốn đi Việt-Nam thì tùy cô. (anh)
- d. Nếu anh muốn đi Việt-Nam thì tùy anh. (chị)
- e. Nếu chị muốn đi Việt-Nam thì tùy chị.

DRILL SEVENTEEN

Note: Substitute the cue. Notice the combination of ít nhất...cũng to mean at least.

Model: Gửi thư đi Mỹ ít nhất cũng phải mất năm ngày. (Anh)

It takes at least five days to send a letter to America. (England)

Gửi thư đi Anh ít nhất cũng phải mất năm ngày.

It takes at least five days to send a letter to England.

- a. Gửi thư đi Mỹ ít nhất cũng phải mất năm ngày. (Anh)
- b. Gửi thư đi Anh ít nhất cũng phải mất năm ngày. (Pháp)
- c. Gửi thư đi Pháp ít nhất cũng phải mất năm ngày. (Tàu)
- d. Gửi thư đi Tàu ít nhất cũng phải mất năm ngày. (Nhật)
- e. Gửi thư đi Nhật ít nhất cũng phải mất năm ngày.

DRILL EIGHTEEN

Note: Substitute the cue.

Model: Ít nhất tôi cũng phải học tiếng Anh hai năm.

(anh)

I have to study English at least two years.

(you)

Ít nhất anh cũng phải học tiếng Anh hai năm.

You have to study English at least two years.

a. Ít nhất tôi cũng phải học tiếng Anh hai năm.

(anh)

b. Ít nhất anh cũng phải học tiếng Anh hai năm.

(chị)

c. Ít nhất chị cũng phải học tiếng Anh hai năm.

(ông)

d. Ít nhất ông cũng phải học tiếng Anh hai năm.

(cô)

e. Ít nhất cô cũng phải học tiếng Anh hai năm.

DRILL NINETEEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the addition of tất cả, which by itself means all, altogether, can be used or omitted with the same meaning.

Model: Tổng cộng hết bao nhiêu tiền?

How much does it cost altogether?

Tổng cộng tất cả hết bao nhiêu tiền?

How much does it cost altogether?

a. Tổng cộng hết bao nhiêu tiền?

Tổng cộng tất cả hết bao nhiêu tiền?

- b. Tổng cộng hết bao lâu?
 Tổng cộng tất cả hết bao lâu?
- c. Tổng cộng hết mấy ngày?
 Tổng cộng tất cả hết mấy ngày?
- d. Tổng cộng hết bao nhiêu ngày?
 Tổng cộng tất cả hết bao nhiêu ngày?
- e. Tổng cộng hết mấy tháng?
 Tổng cộng tất cả hết mấy tháng?

DRILL TWENTY :

Note: Substitute the cue. Hết in this drill means cost. Hết can be used when referring to services as well as articles to mean cost.

- Model:** Xin ông cho biết hết bao nhiêu? (bà)
 Please tell me how much it is, sir. (Madame)
 Xin bà cho biết hết bao nhiêu.
 Please tell me how much it is, Madame.
- a. Xin ông cho biết hết bao nhiêu. (bà)
- b. Xin bà cho biết hết bao nhiêu. (cô)
- c. Xin cô cho biết hết bao nhiêu. (anh)
- d. Xin anh cho biết hết bao nhiêu. (chị)
- e. Xin chị cho biết hết bao nhiêu.

DRILL TWENTY-ONE

Note: Substitute the cue.

- Model:** Còn gửi máy bay thì hết bao nhiêu?
 (gửi thư)
 And how much does it cost to send by airmail?

Còn gửi thường thì hết bao nhiêu?

And how much does it cost to send by regular mail?

a. Còn gửi máy bay thì hết bao nhiêu?

(gửi thường)

b. Còn gửi thường thì hết bao nhiêu?

(gửi bảo đảm)

c. Còn gửi bảo đảm thì hết bao nhiêu?

(gửi đường thủy)

d. Còn gửi đường thủy thì hết bao nhiêu?

(gửi sang Anh)

e. Còn gửi sang Anh thì hết bao nhiêu?

DRILL TWENTY-TWO

Note: Substitute the cue. Notice the position of tất cả in this drill as compared to its position in the previous drill.

Model: Tổng cộng 320 đồng tất cả. (450)

It is 320 piasters altogether. (450)

Tổng cộng 450 đồng tất cả.

It is 450 piasters altogether.

a. Tổng cộng 320 đồng tất cả. (450)

b. Tổng cộng 450 đồng tất cả. (bốn ngày)

c. Tổng cộng bốn ngày tất cả. (hai tháng)

d. Tổng cộng hai tháng tất cả. (sáu người)

e. Tổng cộng sáu người tất cả.

COMPREHENSION

Ông Biểu và ông Hồng

- B.: Tôi phải đi gửi thư này ngay bây giờ. Tôi mượn xe anh được không?
- H.: Anh lấy đi. Chiều nay tôi mới cần xe. Anh định đến bưu-điện à?
- B.: Vâng. Tôi muốn gửi thư đi Pháp nhưng không biết giá-biểu bưu-chính.
- H.: Nếu tôi không nhầm thì bưu-phí đi Pháp rẻ hơn đi Mỹ. Còn bưu-phí bảo đảm không khác nhau.
- B.: Tôi còn phải nhờ họ cân hộ và mua tem nữa. Tôi nghĩ ít nhất cũng phải hết mấy trăm đồng.
- H.: À, phiền anh hỏi hộ tôi giá-biểu bưu-chính đi các nước ngoài nhé. Tôi muốn gửi một gói quà và mấy cái bưu-thiếp đi Hồng Kông.
- B.: Anh định gửi cách nào? Gửi máy bay hay gửi đường thủy?
- H.: Gửi đường thủy rẻ hơn nhiều nhưng lâu lắm. Đây đi Hồng Kông ít nhất cũng phải mất ba tuần. Tôi phải gửi máy bay.
- B.: Vâng. Gửi đi ngoài quốc thì nên gửi máy bay nhưng gửi ở trong nước thì gửi thường cũng nhanh bằng gửi máy bay.

QUESTIONS

1. Ông Biểu mượn xe ông Hồng để đi đâu?
2. Sáng hôm nay ông Hồng có cần xe không?
3. Tại sao ông Biểu phải đi lại nhà bưu-điện?
4. Giá thư gửi thường đắt hơn hay rẻ hơn giá thư gửi máy bay?
5. Bưu-phí bảo đảm trong nước và ngoài nước có khác nhau không?
6. Gửi thư đi Hồng Kông bằng đường thủy mất độ bao lâu?
7. Ông Hồng muốn biết giá-biểu-bưu-chính đi các nước ngoài để làm gì?
8. Ông Hồng định gửi gì đi Hồng Kông và gửi cách nào?
9. Ở Việt-Nam, bưu-phí đi Mỹ đắt hơn bưu-phí đi Pháp; phải không?
10. Gửi thư trong nước thì gửi máy bay có nhanh hơn gửi thường không?

VOCABULARY

1. bưu-phí	postal charge
2. bưu-thiếp	post-card
3. cách	means, manner
4. cái cân	a scale
5. cân	to weigh
6. chung, chung cho	common to, applicable to all
7. đường thủy	by ship
8. gam	gram

9.	gói	package
10.	gói quà	gift package
11.	gửi	to send
12.	gửi bảo đảm	registered or insured mail
13.	gửi máy bay	airmail
14.	gửi thường	regular mail
15.	giá-biểu bưu-chính	postal tariff
16.	hết bao nhiêu?	how much does it cost?
17.	ít nhất	at least, least
18.	ít nhất cũng phải	at least
19.	khác	different from; other
20.	mất bao nhiêu?	how much does it cost?
21.	mỗi	each
22.	nước ngoài	foreign country
23.	ngoài, ở ngoài	outside
24.	ngoại quốc	abroad
25.	nhau	each other
26.	nhầm	to be mistaken
27.	phong bì	envelope
28.	quà	gift
29.	ra	to go out, out
30.	sang	to go across, across
31.	sổ	record-keeping book
32.	tất cả	all, in all
33.	tem	stamp

34.	t ² ổng c ² ộng	totalling
35.	t ² ổng c ² ộng t ² ất c ² ả	altogether
36.	th ² ư	letter
37.	tr ² ong, ở ² tr ² ong	inside
38.	v ² ào	to go in, into
39.	v ² ề	about
40.	v ² ùng	area
41.	x ² em	to check
42.	x ² em l ² ại	to recheck

LESSON SEVENTEEN

NEW VOCABULARY

1. Cho mượn, cho...mượn: to lend
 - a. Cô Liên muốn anh cho cô ấy mượn xe của anh.
Miss Lien wants you to lend her your car.
 - b. Tôi muốn anh cho mượn một trăm đồng.
I want you to lend me one hundred piasters.
 - c. Ông Hải không muốn cho tôi mượn xe.
Mr. Hai does not want to lend me his car.
 - d. Sáng nay tôi không cần xe. Tôi cho anh mượn nếu anh cần.
I do not need the car this morning. I will lend it to you if you need it.
 - e. Anh cho cô Lan mượn quyển tự-vị đó rồi, phải không?
You lent Miss Lan that dictionary already, didn't you?

2. Chờ: to wait
 - a. Anh chờ ai ở đây?
Whom are you waiting for here?
 - b. Tôi chờ nhà tôi.
I am waiting for my wife.
 - c. Cô Hoa đã chờ anh một giờ rồi.
Miss Hoa has waited an hour for you.
 - d. Đừng để ông ấy chờ lâu quá.

Don't make him wait too long.

3. Hỏng: to break down Bị hỏng: to break

a. Xe tôi hỏng rồi.

My car has broken down.

b. Ông Hải phải đi tắc-xi vì xe ông ấy bị hỏng rồi.

Mr. Hai has to take a taxi because his car has broken down.

c. Xe anh hỏng gì?

What part of your car is broken down?

d. Họ nói là hỏng gì?

What did they say broke down?

4. Là: that (conjunction)

a. Tôi hy vọng là sang năm tôi sẽ có nhiều tiền.

I hope that I will have a lot of money next year.

b. Cô Điện hy vọng là tháng sau cô ấy sẽ có xe mới.

Miss Dien hopes that next month she will have a new car.

c. Tôi nghĩ là anh đã nhầm.

I think that you were mistaken.

d. Họ nói là họ đã gặp anh ở phi trường tuần trước.

They said that they met you at the airport last week.

e. Ai nói là cô Hạnh không đẹp?

Who said that Miss Hanh is not pretty?

5. Chữa: to mend, to repair

a. Xe tôi hỏng, nhưng tôi không biết chữa.

My car is broken down, but I do not know how to fix it.

b. Anh biết chữa xe không?

Do you know how to repair a car?

c. Ông Hải không biết chữa máy bay.

Mr. Hai does not know how to repair an airplane.

d. Anh có thể cho tôi mượn một nghìn đồng để chữa xe không?

Can you lend me a thousand piasters so I can fix my car?

6. Người thợ máy: mechanic

a. Người thợ máy đó là bạn của ông Long.

That mechanic is Mr. Long's friend.

b. Cô Lan phải chờ thợ máy đến.

Miss Lan has to wait for the mechanic to come.

c. Người thợ máy này chữa xe thật giỏi.

This mechanic is very good at fixing cars.

d. Nếu xe ông hỏng thì gọi thợ máy đến chữa.

If your car is broken down, then call the mechanic to come and fix it.

7. Theo...thì: according to, in someone's opinion

a. Theo anh thì tại sao ông Hải mua cái nhà đó?

In your opinion, why did Mr. Hai buy that house?

- b. Theo bà Thành thì cái nhà đó chỉ có hai buồng ngủ thôi.

According to Mrs. Thanh, that house has only two bedrooms.

- c. Theo tôi thì phi trường Tân-Sơn-Nhất lớn.

In my opinion, the Tan Son Nhat Airport is large.

- d. Theo cô Mai thì tôi không cần phải đi Huế mỗi tuần.

According to Miss Mai, I do not have to go to Hue every week.

- e. Theo cô Lan thì anh nên mua vé trước.

In Miss Lan's opinion, you should buy the tickets in advance.

8. Thay: to replace, to change

- a. Cái đó cũ rồi, anh nên thay đi.

That one is old. You had better replace it.

- b. Phải thay ngay không thì mai không có xe đi.

It must be replaced right away, otherwise you will not have a car tomorrow.

- c. Họ nói anh phải thay cái gì?

What did they say you have to replace?

- d. Theo họ thì tôi nên thay cái đó.

In their opinion, I should replace that.

9. Thay: in place of

- a. Hôm nay cô Lan bận, tôi dạy thay cô ấy.

Miss Lan is busy today. I am teaching in her place.

b. Mẹ tôi không đi được nên chị tôi đi thay.

My mother cannot go, so my sister is going in her place.

c. Anh đi thay tôi được không?

Can you go in my place?

d. Nếu tôi không bận giờ đó, tôi sẽ dạy hộ anh.

If I am not busy at that hour, I will teach in your place.

10. Mở máy: to start an engine or a machine

a. Sáng nay xe tôi không mở máy được.

My car did not start this morning.

b. Bây giờ ông ấy vẫn chưa đến à? Tôi sợ ông ấy không mở máy xe được.

He (still) has not come yet? I am afraid he could not start his car.

c. Tại sao xe anh không mở máy được?

Why couldn't you start your car?

d. Thôi, anh ra mở máy xe đi.

Why don't you go start the car?

11. Điện: electricity

a. Nhà anh có điện không?

Does your house have electricity?

b. Điện ở Sài-gòn đắt lắm.

Electricity is very expensive in Saigon.

c. Vùng này chưa có điện.

There is no electricity in this area yet.

d. Điện ở Mỹ rẻ lắm, phải không?

Electricity is very cheap in America, isn't it?

12. Yếu: weak

Mạnh: strong

a. Cô Lan yếu lắm.

Miss Lan is very weak.

b. Tiếng Anh của tôi yếu lắm vì tôi mới học được một năm.

My English is very weak because I have only studied it for a year.

c. Chắc là điện mạnh quá.

Probably the electricity is too strong.

d. Rượu đó mạnh quá, tôi không uống được.

That liquor is too strong. I cannot drink it.

13. Thế: that, like that

Vậy: that, like that

a. Anh không nên làm thế.

You should not do that.

b. Tôi nghĩ làm vậy không được.

I do not think we can do that.

c. Làm thế không tốt.

It is not good to do that.

d. Tôi cũng nghĩ vậy nên tôi mời cô Lan đi với tôi.

I thought so, too, so I asked Miss Lan to come with me.

14. Thế: ending particle Vậy: ending particle

a. Anh làm gì thế?

What are you doing?

b. Cái gì thế?

What is it?

c. Ăn gì vậy?

What are you eating?

d. Ông ấy tên là gì vậy?

What is his name?

15. Làm sao: how

a. Nếu anh không gọi thợ máy chữa thì mai làm sao anh đi làm được?

If you do not call the mechanic to fix it, how are you going to work tomorrow?

b. Nếu tối nay cô ấy chưa đến thì làm sao mai chúng ta đi được?

If she does not come by tonight, how can we go tomorrow?

c. Nếu anh không có tiền, làm sao anh mua vé được?

If you do not have money, how can you get the tickets?

d. Nếu bà Hoàn không biết đường, làm sao bà ấy đến đây được?

If Mrs. Hoan does not know the way, how is she going to get here?

16. Tạm: substitute, instead; temporarily

a. Không có món đó. Anh muốn ăn tạm món này không?
They do not have that dish. Do you want to substitute this one?

b. Có lẽ tôi sẽ thuê tạm cái nhà đó mấy tháng.
Maybe I shall rent that house temporarily for a few months.

c. Ở đây không có cơm Tàu. Tôi đề nghị ăn tạm cơm Mỹ.

There is no Chinese food here. I suggest we eat American food as a substitute.

17. Ít lâu: for a while Một ít lâu: for a while

a. Tôi phải đi Huế một ít lâu.
I have to go to Hue for a while.

b. Cô Lan định đi Đà-lạt một ít lâu.
Miss Lan plans to go to Dalat for a while.

c. Tháng sau ông Hill sẽ về nhà một ít lâu.
Next month Mr. Hill is going to go home for a while.

d. Nếu ông muốn nói tiếng Pháp thạo, ông nên sang Pháp ít lâu.
If you want to speak French well, you should go to France for a while.

e. Ông phải chờ ít lâu nếu ông muốn bán với giá đó.
You will have to wait a while if you want to
sell at that price.

18. Trả tiền: to pay Trả tiền cho: to pay to

a. Đây giấy tính tiền đây, anh trả tiền đi.

Here is the bill, go ahead and pay it.

b. Cô Lan đã trả tiền cho người thợ máy chưa?

Has Miss Lan paid the mechanic yet?

c. Ông phải trả tiền ngay bây giờ nếu ông muốn giữ
buồng trước.

You must pay right now if you want to reserve
the room in advance.

d. Ông Long đã trả tiền cho anh chưa?

Has Mr. Long paid you yet?

19. Quen: to be acquainted with; to be used to

a. Tôi quen nói tiếng Việt nên nói rất nhanh.

I am used to speaking Vietnamese, so I speak it
very fast.

b. Anh có quen cô Hảo không?

Do you know Miss Hao?

c. Cô Liên chưa quen ăn cơm Mỹ.

Miss Lien is not used to eating American food yet.

d. Tôi đã có một hiệu quen rồi, cảm ơn anh.

I already know a place, thank you.

- e. Anh có quen ai ở Hoa-thịnh-Đốn không?
Do you know anyone in Washington?

20. Đồ phụ tùng: parts

- a. Ở gần nhà tôi có một hiệu bán đồ phụ tùng xe ô-tô.
Near my house, there is a shop that sells car parts.

- b. Anh có biết ở đâu bán đồ phụ tùng xe ô-tô rẻ không?
Do you know where they sell car parts cheaply?

- c. Hôm qua tôi đi mua mấy đồ phụ tùng xe ô-tô với cô Hoa.

Yesterday I went to buy some car parts with Miss Hoa.

- d. Người thợ máy muốn mua mấy đồ phụ tùng xe ô-tô buýt.

The mechanic wants to buy some parts for buses.

21. Tốt: good

- a. Ông ấy là người tốt.

He is a good man.

- b. Xe của cô Bích tốt lắm.

Miss Bich's car is very good.

- c. Cái bàn này tốt lắm.

This is a very good table.

- d. Hiệu đó bán đồ phụ tùng xe ô-tô vừa tốt vừa rẻ.

That shop sells parts that are both good and inexpensive.

- e. Tôi muốn mua một quyển tự-vị Anh-Việt thật tốt.
I want to buy a really good English-Vietnamese dictionary.

22. Muộn: late Sớm: early

- a. Tôi thường đến sở muộn.
I usually come to the office late.
- b. Tại sao hôm nay anh đến sớm thế?
Why did you come so early today?
- c. Hôm nay anh đến sở muộn hơn tôi.
You came to the office later than I did today.
- d. Nếu đi bây giờ, tôi sợ là còn sớm quá.
If we go now, I am afraid it is too early.
- e. Xin lỗi cô, tôi đến muộn vì xe tôi bị hỏng.
Excuse me for coming late. My car broke down.
- f. Chúng ta không nên đến nhà cô ấy sớm quá.
We should not arrive at her house too early.

23. Dễ: easy Khó: difficult

- a. Làm cái đó dễ lắm.
It is very easy to do that.
- b. Tiếng Anh không khó bằng tiếng Nga.
English is not as difficult as Russian.
- c. Tiếng Tàu khó hơn tiếng Việt.
Chinese is more difficult than Vietnamese.
- d. Tiếng Việt dễ học nhất.
Vietnamese is easiest to learn.

e. Xe đó mở máy dễ lắm.

It is very easy to start that car.

f. Học tiếng Nhật có khó không?

Is it difficult to learn Japanese?

24. Lốp: tire Lốp xe: tire

a. Lốp xe của anh cũ rồi.

Your tires are old already.

b. Lốp xe đó còn mới không?

Is that tire still new?

c. Tôi sắp phải thay hai cái lốp đằng trước.

I will have to change the two front tires soon.

d. Anh có định đi mua lốp không?

Do you plan to go buy some tires?

25. Nổ: to blow up Nổ lốp: to blow a tire

a. Hôm qua xe tôi nổ lốp.

Yesterday my car blew a tire.

b. Nếu xe nổ lốp thì làm sao anh đi được?

If the car blew a tire, how can you go?

c. Cô Liên không đi nhanh vì cô ấy sợ nổ lốp.

Miss Lien did not go fast because she was afraid of blowing a tire.

26. Tại: because Vì: because

Tại...nên: because...so Vì...nên: because...so

a. Tôi muốn học tiếng Pháp vì tôi sắp đi Pháp.

I want to learn French because I am going to

France soon.

- b. Cô ấy không muốn gặp anh vì cô ấy không thích anh.

She did not want to meet you because she does not like you.

- c. Bà ấy cho tôi mượn xe tại tôi quen bà ấy.

She let me borrow the car because I know her.

- d. Xe nổ lốp tại anh đi nhanh quá.

The car blew a tire because you went too fast.

- e. Tại xe cũ nên thường hay bị hỏng.

Because the car is old, that's why it often breaks down.

- f. Tại anh sợ nên anh muốn tôi đi với anh, phải không?

Because you are afraid, that's why you want me to go with you, isn't it?

- g. Vì xe tôi cũ quá rồi nên tôi định mua xe mới.

Because my car is too old, that's why I plan to buy a new one.

Tại sao...thế?: why? Tại sao...vậy: why?

- a. Tại sao anh đến sở muộn thế?

Why did you get to the office so late?

- b. Tại sao hôm nay cô Lan đi làm sớm vậy?

Why did Miss Lan go to work so early today?

- c. Tại sao ông ấy làm thế?

Why did he do that?

d. Tại sao anh đi lâu thế?
Why were you gone so long?

28. Bình ắc-quy: battery

a. Bình ắc-quy xe tôi sắp hết điện rồi.

My car battery has almost run out of electricity.

b. Chắc anh phải mua bình ắc-quy mới.

Maybe you will have to buy a new battery.

c. Cô Liên nghĩ anh nên thay bình ắc-quy đi.

Miss Lien thinks you should change the battery.

29. Bị + transitive verb: passive form denoting something unpleasant

Bị + adjective: denoting something unpleasant

Được + verb or adjective: denoting something pleasant

a. Xe tôi bị hỏng nên tôi phải đi xe buýt.

My car has broken down, so I have to take a bus.

b. Xe ai bị nổ lốp?

Whose car got a flat tire?

c. Con trai ông ấy được đi học ở Anh.

His son got to go to study in England.

d. Chiều nay tôi được anh ấy mời đi ăn cơm hiệu.

He invited me to go out to dinner this evening.

30. Ít: little, few Một ít: some

a. Tại sao cô ăn ít thế?

Why did you eat so little?

b. Hiệu này có ít sách lắm.

This shop has very few books.

c. Nhờ ông cho tôi một ít nước.

Please give me some water.

d. Anh có thể cho tôi mượn một ít tiền không?

Can you lend me some money?

e. Hôm nay tôi có ít tiền lắm.

I have very little money today.

DIALOGUE

STALLED CAR: Ông Tâm và ông Lân

muộn

late

thế

ending particle

Tâm: Anh Lân, tại sao hôm nay anh đến sở muộn thế?

(Mr.) Lan, why did you come to the office so late today?

hỏng

to break down

chờ

to wait

máy

engine, machine

thợ máy

mechanic

chữa

to repair, to fix

Lân: Tại xe tôi hỏng. Tôi phải chờ thợ máy đến chữa.

Because my car broke down. I had to wait for the mechanic to come and fix it.

Tâm: Họ nói là hỏng gì?

What did they say was wrong with it?

	theo...thì	according to
	bình ắc-quy	battery
	điện	electricity
	yếu	weak
	mở máy	to start the engine
Lân:	Theo họ thì tại bình ắc-quy cũ, điện yếu, nên không mở máy được.	According to them, the battery is old, the electricity weak, so the engine can't start.
	thay	to replace, change
Tâm:	Thôi, anh thay cái bình ắc-quy đi.	Oh, why don't you replace the battery?
	thế	that, like that
Lân:	Tôi cũng định thế, nhưng để hôm nào rỗi tôi sẽ đi mua.	I plan to do that, but will buy it someday when I am free.
	làm sao	how
Tâm:	Nếu anh không mua ngay, sáng mai làm sao đi làm?	If you don't buy it right away, how will you get to the office tomorrow?
	tạm	temporarily
	một ít lâu	for a while
Lân:	Họ để tôi dùng tạm bình ắc-quy của họ một ít lâu.	They let me use their battery for a while.

thế	then, if so
trả (cho)	to pay
trả tiền	to pay money
Tâm: Thế anh có phải trả tiền cho họ không?	Then do you have to pay them?
tại...nên	because...so
quen	to be acquainted with,
cho mượn	to lend
Lân: Không, tại tôi quen nên họ cho mượn.	No. I know them, that's why they lent it to me.
đồ phụ tùng	parts
tốt	good
Tâm: Tôi biết một hiệu bán đồ phụ tùng xe ô-tô tốt và rẻ lắm. Anh có muốn lấy địa-chỉ không?	I know a shop where they sell good auto parts very cheaply. Do you want the address?
Lân: Cảm ơn anh, tôi đã có một hiệu quen rồi.	Thank you, I already know a shop.

DRILL ONE

Note: Substitute the cue.

Model: Cô có muốn lấy đồng hồ này không? (xe)
 Do you want to take this watch? (car)
 Cô có muốn lấy xe này không?
 Do you want to take this car?

- a. Cô có muốn lấy đồng hồ này không? (xe)
- b. Cô có muốn lấy xe này không? (sách)
- c. Cô có muốn lấy sách này không? (bình ắc-quy)
- d. Cô có muốn lấy bình ắc-quy này không?
(địa-chỉ)
- e. Cô có muốn lấy địa-chỉ này không?

DRILL TWO

Note: Form a negative sentence.

Model: Tại sao anh muốn học tiếng Việt?

Why do you want to study Vietnamese?

Tại sao anh không muốn học tiếng Việt?

Why don't you want to study Vietnamese?

a. Tại sao anh muốn học tiếng Việt?

Tại sao anh không muốn học tiếng Việt?

b. Tại sao ông muốn bán xe ô-tô này?

Tại sao ông không muốn bán xe ô-tô này?

c. Tại sao ông muốn đi ăn ở đó?

Tại sao ông không muốn đi ăn ở đó?

d. Tại sao cô muốn mua sách ở hiệu đó?

Tại sao cô không muốn mua sách ở hiệu đó?

e. Tại sao cô muốn gặp bà ấy?

Tại sao cô không muốn gặp bà ấy?

DRILL THREE

Note: Answer the question with the cue.

Model: Tại sao ông muốn học tiếng Việt? (đi Việt-Nam)

Why do you want to study Vietnamese?

(go to Viet-Nam)

Tại tôi muốn đi Việt-Nam.

Because I want to go to Viet-Nam.

a. Tại sao ông muốn học tiếng Việt? (đi Việt-Nam)

Tại tôi muốn đi Việt-Nam.

b. Tại sao ông muốn bán xe ô-tô này? (mua xe mới)

Tại tôi muốn mua xe mới?

c. Tại sao anh muốn đi ăn ở đó? (ăn ngon)

Tại tôi muốn ăn ngon.

d. Tại sao cô muốn mua sách ở hiệu đó?

(mua sách rẻ)

Tại tôi muốn mua sách rẻ.

e. Tại sao cô muốn gặp bà ấy? (bán sách)

Tại tôi muốn bán sách.

DRILL FOUR

Note: Combine the two sentences and form a new sentence based on the model. Notice the combination of vì...nên. When vì is the first word in a sentence the second clause must begin with nên, therefore. If vì comes in the middle of the sentence, no nên is necessary.

Hiệu ăn đó ngon. (thường đến)

That restaurant has good food.

Vì hiệu ăn đó ngon nên tôi thường đến.

Because that restaurant has good food, I

usually go there.

a. Hiệu ăn đó ngon. (thường đến)

- Vì hiệu ăn đó ngon nên tôi thường đến.
- b. Xe tôi hỏng. (đến muộn)
Vì xe tôi hỏng nên tôi đến muộn.
- c. Tôi muốn đến Chicago sớm. (đi máy bay)
Vì tôi muốn đến Chicago sớm nên tôi đi máy bay.
- d. Tôi muốn đi Mỹ. (học tiếng Anh)
Vì tôi muốn đi Mỹ nên tôi học tiếng Anh.
- e. Áo sơ-mi này đắt. (không mua)
Vì áo sơ-mi này đắt nên tôi không mua.

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that this drill is much like the preceding, tại replacing vì, both meaning because. Again nên must precede the second clause because tại precedes the first clause.

Model: Hiệu Khai-Trí bán sách rẻ. Tôi mua ở đó.
The Khai Tri book-store sells books cheaply.
I buy there.

Tại hiệu Khai-Trí bán sách rẻ nên tôi mua ở đó.

Because the Khai Tri book-store sells books cheaply, I do my buying there.

- a. Hiệu Khai-Trí bán sách rẻ. Tôi mua ở đó.
Tại hiệu Khai-Trí bán sách rẻ nên tôi mua ở đó.
- b. Hiệu Mỹ-Cảnh ngon. Chúng tôi thường ăn ở đó.
Tại hiệu Mỹ-Cảnh ngon nên chúng tôi thường ăn ở đó.

- c. Tôi không biết nhà bưu điện ở đâu. Tôi phải hỏi cô ấy.
 Tại tôi không biết nhà bưu-điện ở đâu nên tôi phải hỏi cô ấy.
- d. Tôi mới bán xe. Tôi phải mua xe mới.
 Tại tôi mới bán xe nên tôi phải mua xe mới.
- e. Quyền sách này không hay. Tôi không mua.
 Tại quyền sách này không hay nên tôi không mua.

DRILL SIX

Note: Make a question out of the sentence.

Model: Tôi phải chờ đến ngày mai.

I have to wait until tomorrow.

Ông phải chờ đến bao giờ?

You have to wait until when?

a. Tôi phải chờ đến ngày mai.

Ông phải chờ đến bao giờ?

b. Tôi phải chờ đến ngày kia.

Ông phải chờ đến bao giờ?

c. Tôi phải chờ đến tuần sau.

Ông phải chờ đến bao giờ?

d. Tôi phải chờ đến tháng sau.

Ông phải chờ đến bao giờ?

e. Tôi phải chờ đến sang năm.

Ông phải chờ đến bao giờ?

DRILL SEVEN

Note: Substitute the cue.

Model: Tôi phải chờ cô Dung đến. (ông Hải)
I have to wait for Miss Dung to come.

(Mr. Hai)

Tôi phải chờ ông Hải đến.

I have to wait for Mr. Hai to come.

- a. Tôi phải chờ cô Dung đến. (ông Hải)
- b. Tôi phải chờ ông Hải đến. (cô Hà)
- c. Tôi phải chờ cô Hà đến. (bà Lâm)
- d. Tôi phải chờ bà Lâm đến. (thợ máy)
- e. Tôi phải chờ thợ máy đến.

DRILL EIGHT

Note: Substitute the cue.

Model: Theo tôi thì hiệu ăn đó ngon. (ông ấy)

I think that restaurant is good. (he)

Theo ông ấy thì hiệu ăn đó ngon.

He thinks that restaurant is good.

- a. Theo tôi thì hiệu ăn đó ngon. (ông ấy)
- b. Theo ông ấy thì hiệu ăn đó ngon. (bà ấy)
- c. Theo bà ấy thì hiệu ăn đó ngon. (cô ấy)
- d. Theo cô ấy thì hiệu ăn đó ngon. (anh ấy)
- e. Theo anh ấy thì hiệu ăn đó ngon.

DRILL NINE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the đi, sign of imperative, remains in the second sentence.

Model: Ông thay cái xe ấy đi.

Change that car.

Ông phải thay cái xe ấy đi.

You must change that car.

a. Ông thay cái xe ấy đi.

Ông phải thay cái xe ấy đi.

b. Cô thay cái bình ắc-quy đi.

Cô phải thay cái bình ắc-quy đi.

c. Bà thay máy xe ấy đi.

Bà phải thay máy xe ấy đi.

d. Anh thay cái này đi.

Anh phải thay cái này đi.

e. Chị thay cái đó đi.

Chị phải thay cái đó đi.

DRILL TEN

Note: Substitute the cue. Notice the use of the word thay to mean in place of, instead of.

Model: Cô ấy làm thay tôi. (dạy)

She works in place of me. (teach)

Cô ấy dạy thay tôi.

She teaches in my place.

a. Cô ấy làm thay tôi. (dạy)

b. Cô ấy dạy thay tôi. (nói)

c. Cô ấy nói thay tôi. (bán)

d. Cô ấy bán thay tôi. (đi)

e. Cô ấy đi thay tôi.

DRILL ELEVEN

Note: Combine the two sentences with the word để, in order to, to.

- Model: Tôi muốn gặp cô Hà. (hỏi về cái đó)
I want to see Miss Ha. (to ask about that)
Tôi muốn gặp cô Hà để hỏi về cái đó.
I want to see Miss Ha to ask about that.
- a. Tôi muốn gặp cô Hà. (hỏi về cái đó)
Tôi muốn gặp cô Hà để hỏi về cái đó.
- b. Anh ấy muốn mượn cái này. (chữa xe)
Anh ấy muốn mượn cái này để chữa xe.
- c. Ông ấy học tiếng Việt. (đi Việt-Nam)
Ông ấy học tiếng Việt để đi Việt-Nam.
- d. Tôi muốn mua năm mươi đồng tem. (gửi thư này bằng máy bay)
Tôi muốn mua năm mươi đồng tem để gửi thư này bằng máy bay.
- e. Cô Dung đi chợ. (mua thịt bò)
Cô Dung đi chợ để mua thịt bò.

DRILL TWELVE

Note: Substitute the cue. Notice that để at the beginning of a sentence means let...

- Model: Để tôi đi với cô. (ông ấy)
Let me go with you. (he)
Để ông ấy đi với cô.
Let him go with you.
- a. Để tôi đi với cô. (ông ấy)

- b. Để ông ấy đi với cô. (bà ấy)
- c. Để bà ấy đi với cô. (ông Hải)
- d. Để ông Hải đi với cô. (cô Hoa)
- e. Để cô Hoa đi với cô.

DRILL THIRTEEN

Note: Substitute the cue. Notice that nên in this drill means therefore, so. Notice that the combination cho mượn means to lend. Mượn, by itself means to borrow.

Model: Tôi không có tiền nên cô Hà cho mượn. (sách)

I have no money, therefore Miss Ha lent it to me. (book)

Tôi không có sách nên cô Hà cho mượn.

I have no book, therefore Miss Ha lent me some.

- a. Tôi không có tiền nên cô Hà cho mượn. (sách)
- b. Tôi không có sách nên cô Hà cho mượn. (tự-vị)
- c. Tôi không có tự-vị nên cô Hà cho mượn. (xe)
- d. Tôi không có xe nên cô Hà cho mượn. (đồng hồ)
- e. Tôi không có đồng hồ nên cô Hà cho mượn.

DRILL FOURTEEN

Note: Substitute the cue.

Model: Cô ấy cho tôi mượn năm mươi đồng. (hai quyển sách)

She lent me fifty piasters. (two books)

Cô ấy cho tôi mượn hai quyển sách.

She lent me two books.

- a. Cô ấy cho tôi mượn năm mươi đồng.
(hai quyển sách)
- b. Cô ấy cho tôi mượn hai quyển sách.
(quyển tự-vĩ đó)
- c. Cô ấy cho tôi mượn quyển tự-vĩ đó.
(xe)
- d. Cô ấy cho tôi mượn xe. (đồng hồ)
- e. Cô ấy cho tôi mượn đồng hồ.

DRILL FIFTEEN

Note: Answer the question with the cue.

Model: Ai cho ông mượn xe? (ông Hải)

Who lets you borrow his car? (Mr. Hai)

Ông Hải cho tôi mượn xe.

Mr. Hai lets me borrow his car.

a. Ai cho ông mượn xe? (ông Hải)

Ông Hải cho tôi mượn xe.

b. Ai cho ông mượn tiền? (cô Dung)

Cô Dung cho tôi mượn tiền.

c. Ai cho ông mượn đồng hồ? (bà Vân)

Bà Vân cho tôi mượn đồng hồ.

d. Ai cho ông mượn đồ phụ tùng? (ông Sơn)

Ông Sơn cho tôi mượn đồ phụ tùng.

e. Ai cho ông mượn quyển sách này? (cô Hòa)

Cô Hòa cho tôi mượn quyển sách này.

DRILL SIXTEEN

Note: Substitute the cue.

Model: Ông có thể cho tôi mượn một ít tiền không?
(cô Lan)

Can you lend me some money? (Miss Lan)

Ông có thể cho cô Lan mượn một ít tiền không?
Can you lend Miss Lan some money?

- a. Ông có thể cho tôi mượn một ít tiền không?
(cô Lan)
- b. Ông có thể cho cô Lan mượn một ít tiền không?
(bà ấy)
- c. Ông có thể cho bà ấy mượn một ít tiền không?
(con tôi)
- d. Ông có thể cho con tôi mượn một ít tiền không?
(bạn tôi)
- e. Ông có thể cho bạn tôi mượn một ít tiền không?

DRILL SEVENTEEN

Note: Answer the question based on the model.

Model: Hôm nay cô ấy có ít tiền lắm, phải không?
(vâng)

Today she has very little money, doesn't she?
(yes)

Vâng, hôm nay cô ấy có ít tiền lắm.

Yes, she has very little money today.

- a. Hôm nay cô ấy có ít tiền lắm, phải không?
Vâng, hôm nay cô ấy có ít tiền lắm.

- b. Chiều hôm qua anh ăn ít, phải không?
Vâng, chiều hôm qua tôi ăn ít.
- c. Ở Đà-lạt có ít xe ô-tô, phải không?
Vâng, ở Đà-lạt có ít xe ô-tô.
- d. Hiệu này bán ít đồ ăn Tàu, phải không?
Vâng, hiệu này bán ít đồ ăn Tàu.
- e. Cô ấy biết ít tiếng Việt lắm, phải không?
Vâng, cô ấy biết ít tiếng Việt lắm.

DRILL EIGHTEEN

Note: Answer the question based on the model.

Model: Hôm nay cô ấy có ít tiền lắm, phải không?

Today she has very little money, doesn't she?

Không, hôm nay cô ấy có nhiều tiền.

No, today she has a lot of money.

- a. Hôm nay cô ấy có ít tiền lắm, phải không?
Không, hôm nay cô ấy có nhiều tiền.
- b. Chiều hôm qua anh ấy ăn ít, phải không?
Không, chiều hôm qua anh ấy ăn nhiều.
- c. Ở Đà-lạt có ít xe ô-tô, phải không?
Không, ở Đà-lạt có nhiều xe ô-tô.
- d. Hiệu này bán ít đồ ăn Tàu, phải không?
Không, hiệu này bán nhiều đồ ăn Tàu.
- e. Cô ấy biết ít tiếng Việt lắm, phải không?
Không, cô ấy biết nhiều tiếng Việt lắm.

DRILL NINETEEN

Note: Substitute the cue.

Model: Ông ấy để tôi dạy tạm một ít lâu. (làm)
He lets me teach (temporarily) for a while.
(work)

Ông ấy để tôi làm tạm một ít lâu.

He lets me work (temporarily) for a while.

- a. Ông ấy để tôi dạy tạm một ít lâu. (làm)
- b. Ông ấy để tôi làm tạm một ít lâu. (dùng)
- c. Ông ấy để tôi dùng tạm một ít lâu. (mượn)
- d. Ông ấy để tôi mượn tạm một ít lâu. (thuê)
- e. Ông ấy để tôi thuê tạm một ít lâu.

COMPREHENSION

Ông Chính và ông Diệm.

- C.: Anh biết không? Sáng nay tôi phải đi làm bằng xe buýt.
- D.: Thế à? Xe của anh hỏng hả? Tại sao anh không gọi tôi đến đón?
- C.: Tôi không muốn phiền anh và tôi chắc anh cũng đã đi rồi.
- D.: Thường thường tôi ở nhà đi lúc 3 giờ kém 5. Thế bây giờ xe anh ở đâu?
- C.: Vẫn còn ở nhà. Anh thợ máy nói là bình ắc-quy cũ quá cần phải thay, không thì không mở máy được.
- D.: Bình ắc-quy xe tôi cũng sắp đến ngày phải thay rồi.

Thế chiều nay anh đi mua bình ắc-quy mới chứ?

C.: Tôi định mượn tạm một cái ở chỗ người thợ máy làm vì tôi quen họ. Chiều nay tôi đến đó lấy về.

D.: Tôi biết một hiệu bán đồ phụ tùng xe ô-tô rẻ và tốt lắm. Anh có muốn lấy địa-chỉ không?

C.: Tôi cũng có một hiệu quen. Tôi không muốn mua bây giờ vì chưa có tiền.

D.: Tôi có thể cho anh mượn tạm mấy nghìn nếu anh cần. Tháng trước xe tôi cũng bị nổ lốp khi ở Cần Thơ về.

C.: Nếu anh có thể cho tôi mượn mấy nghìn một ít lâu thì hay lắm. Mai tôi sẽ lại anh. Cảm ơn anh nhiều.

QUESTIONS

1. Sáng nay ông Chính đi làm bằng gì?
2. Ông Chính có xe ô-tô không?
3. Thường thường ông Điện đi làm lúc mấy giờ?
4. Xe ông Chính hỏng gì?
5. Nếu bình ắc-quy cũ, điện yếu, xe có dễ mở máy không?
6. Ông Chính định mua bình ắc-quy mới ngay hay định mượn tạm một cái?
7. Ông Chính sẽ mượn bình ắc-quy ở đâu?
8. Tại sao họ cho ông Chính mượn tạm bình ắc-quy của họ?
9. Tháng trước xe ông Điện hỏng gì khi ở Cần Thơ về?
10. Hôm nào ông Chính sẽ đến nhà ông Điện?

VOCABULARY

1. bị + verb or adjective	denotes something unpleasant
2. bình ắc-quy	battery (car)
3. cho mượn	to lend, to loan
cho...mượn	to lend, to loan
4. chờ	to wait
5. chữa	to fix, to repair
6. dễ	easy
7. điện	electricity
8. đồ phụ tùng	accessories, parts
9. được + verb or adjective	denotes something pleasant
10. hỏng, bị hỏng	to break down, to be out of order
11. ít, một ít	few, little; some
12. khó	difficult
13. là	that (conjunction)
14. làm sao?	how to manage? what will... do?
15. lốp, lốp xe	tire
16. mạnh	strong, healthy
17. một ít lâu, ít lâu	for a while
18. máy	machine, engine
19. mở máy	to start the engine
20. muộn	late
21. nổ	to blow up

22. nổ lốp, bị nổ lốp	to blow a tire
23. (người) thợ máy	mechanic
24. quen	to be acquainted with, to be used to
25. sớm	early
26. tại...nên	because...so
27. tạm	temporarily, for the time being
28. tốt	good
29. thay	to replace, to change
30. thay	in place of
31. theo, theo...thì	according to
32. thế	that (way), like that
33. thế	ending particle
34. trả	to give back; to pay
35. trả tiền	to pay
36. trả tiền cho	to pay to
37. vậy	that (way), like that
38. vậy	ending particle
39. vì	because
40. vì...nên	because...so
41. yếu	weak

LESSON EIGHTEEN

NEW VOCABULARY

1. Áo: general term for top part of attire

Áo sơ-mi: shirt

a. Cái áo của tôi đâu?

Where is my coat (shirt, blouse)?

b. Anh mua cái áo xanh đó ở hiệu nào?

Where did you buy that blue shirt (coat)?

c. Tuần sau ông Hùng định đi mua mấy cái áo sơ-mi.

Mr. Hung plans to go buy a few shirts next week.

d. Anh có mấy cái áo sơ-mi?

How many shirts do you have?

e. Tôi có nhiều áo sơ-mi lắm.

I have many shirts.

2. Quần: trousers, pants Bộ quần áo: suit

a. Quần này của anh giá bao nhiêu?

How much do these trousers of yours cost?

b. Cái quần trắng đó vừa đẹp vừa rẻ.

Those white pants are pretty as well as cheap.

c. Anh mua bộ quần áo này ở đâu thế?

Where did you buy this suit?

d. Bộ quần áo của tôi ở trong buồng ngủ, phải không?

My suit is in the bedroom, isn't it?

3. Đôi: a pair Bít tất: socks

Giày: shoe Ca-vát: tie

a. Đôi bít tất nhỏ này chắc là của con tôi.

This pair of small socks probably belongs to my child.

b. Tôi muốn mua một đôi giày đen và một cái ca-vát xanh.

I want to buy a pair of black shoes and a blue tie.

c. Giày đắt hơn là tất.

Shoes are more expensive than socks.

d. Ở hiệu đó có nhiều ca-vát, bít tất và giày đẹp.

That shop has many beautiful ties, socks, and shoes.

4. Loại: kind, type

a. Loại áo đó đẹp lắm nhưng chắc là đắt.

That kind of top is very pretty but it probably is very expensive.

b. Loại tem đó anh mua ở nhà bưu-điện, phải không?

You bought that kind of stamp at the post-office, didn't you?

c. Hiệu đó có bán nhiều loại sách khác nhau.

That shop sells many different types of books.

d. Anh thích loại sách nào?

What type of books do you like?

5. Kinh khủng: terribly, awfully

a. Theo tôi thì cô Lan đẹp kinh khủng.

In my opinion, Miss Lan is awfully pretty.

b. Đạo này tôi học kinh khủng.

I study terribly hard at this time.

c. Cái nhà đó đắt kinh khủng.

That house is awfully expensive.

d. Cô ấy xấu kinh khủng.

She is awfully ugly.

6. Bán hạ giá: to sell at a lower price, sale

a. Tôi đợi bao giờ họ bán hạ giá tôi sẽ mua.

I shall wait until they have a sale, then I shall buy it.

b. Tuần sau áo sơ-mi ở hiệu đó sẽ bán hạ giá.

Next week shirts will be on sale at that shop.

c. Tại sao anh biết hôm nay hiệu đó bán giày hạ giá?

How do you know that there is a sale on shoes at that store today?

d. Hình như hôm nay hiệu sách Khai-Trí bán tự-vị hạ giá.

Apparently the Khai Tri book-store is having a sale on dictionaries today.

7. Quần áo: clothes

a. Cô Lan không có nhà. Cô ấy đi phố mua quần áo.

Miss Lan is not at home. She has gone downtown to buy some clothes.

b. Anh có cần mua thêm quần áo không?

Do you need to buy more clothes?

c. Quần áo của tôi cũ quá rồi.

My clothes are very old.

d. Quần áo của anh vẫn còn mới.

Your clothes are still new.

8. Hàng vải: textile goods, fabric

a. Hiệu đó bán quần áo và các loại hàng vải.

That shop sells clothes and different types of fabric.

b. Loại hàng vải đó không đắt lắm.

That type of fabric is not very expensive.

c. Chị mua hàng vải này ở đâu?

Where did you buy this fabric?

9. Vải: cotton

Len: wool

a. Quần áo vải rẻ hơn quần áo len.

Clothes made of cotton are cheaper than those made of wool.

b. Ở Sài-gòn không cần có quần áo len.

There is no need for woolen clothes in Saigon.

c. Em trai tôi thích bít tất và ca-vát len.

My younger brother likes woolen socks and ties.

d. Quần áo vải không tốt bằng quần áo len.

Clothes made of cotton are not as good as those made of wool.

10. Hàng, hàng hóa: general merchandise, goods

a. Tôi chưa bao giờ mua hàng ở hiệu đó cả.

I have never bought merchandise at that shop.

b. Hiệu Tố Tân có bán nhiều loại hàng đẹp lắm.

The To Tan shop has many kinds of very beautiful merchandise.

c. Cô Lan đã mua hàng ở đó mấy lần rồi.

Miss Lan has bought merchandise there several times already.

d. Hàng hóa ở hiệu đó rẻ nhưng không đẹp.

Goods at that shop are cheap but not beautiful.

11. Nhập khẩu: imported, to import

Xuất khẩu: exported, to export

a. Hàng nhập khẩu thường đắt lắm.

Imported merchandise is usually very expensive.

b. Các bà, các cô Việt-Nam thường hay thích mua hàng nhập khẩu.

The Vietnamese women and girls usually like to buy imported merchandise.

c. Hàng nhập khẩu ở Sài-gòn thường là hàng Mỹ.

The imported goods in Saigon are mostly American goods.

d. Mỗi năm nước Mỹ xuất khẩu nhiều loại hàng hóa.
Each year the United States exports many kinds of goods.

e. Việt-Nam có thể xuất khẩu chè, cà-phê và cá.
Viet-Nam can export tea, coffee, and fish.

f. Hàng xuất khẩu phải tốt và rẻ.
Exported goods must be good and cheap.

12. Nội hóa: local-made

a. Hàng nhập khẩu thường thường đắt hơn hàng nội hóa.

Imported goods are usually more expensive than local-made goods.

b. Thường thường hàng nội hóa có đẹp bằng hàng nhập khẩu không?

Are local-made goods usually as pretty as imported goods?

c. Tôi nghĩ chúng ta nên mua hàng vải nội hóa.

I think we should buy local-made fabrics.

d. Hiệu này bán rất nhiều hàng vải nội hóa.

This shop sells a lot of local-made fabrics.

13. Nửa: half

a. Cái đó hôm nay bán nửa giá.

That thing is being sold at half price today.

b. Cô Hoa chỉ muốn đi làm nửa ngày thôi.

Miss Hoa only wants to go to work half a day.

c. Tôi chỉ cần một cái buồng rộng bằng nửa cái này thôi.

I only need a room half the size of this one.

d. Ông ấy chỉ ăn nửa bát cơm thôi.

He only eats half a bowl of rice.

14. Chắc, chắc chắn (là): for sure, definitely

a. Tôi không biết chắc.

I do not know for sure.

b. Anh có biết chắc là cô ấy có ở nhà hôm nay không?

Do you know for sure if she is home today?

c. Chắc chắn là ông Hill sẽ không đi Pháp nữa.

Mr. Hill definitely is not going to France anymore.

d. Chắc chắn là cô Lan sẽ phải mua xe mới rồi.

Miss Lan will definitely have to buy a new car.

15. Lần: time Lần thứ mấy: how many times

(Lần) thứ nhất: first (time)

(Lần) thứ nhì: second (time)

(Lần) thứ ba: third (time)

(Lần) thứ tư: fourth (time)

(Lần) thứ năm: fifth (time)

a. Lần này là lần thứ mấy anh mua hàng ở hiệu Tố-Tân?

How many times have you bought goods at the To-Tan store?

b. Đây là lần thứ nhất ông Brown đi sang Việt-Nam.

This is the first time Mr. Brown will be going

to Viet-Nam.

- c. Lần này là lần thứ tư ông ấy thuê buồng ở khách sạn này.

This is the fourth time he has rented a room in this hotel.

- d. Cô Liên là người thứ nhì vào buồng đó.

Miss Lien is the second person to enter that room.

- e. Đó là cái áo thứ sáu tôi mua trong tháng này.

That is the sixth coat (shirt, blouse) I bought this month.

16. Nhớ: to remember

- a. Xin anh nhớ là ngày mai anh có hẹn với ông Hill.

Please remember that you have a rendezvous with Mr. Hill tomorrow.

- b. Ông Hải không nhớ là anh đã hẹn gặp ông ấy.

Mr. Hai did not remember that you had an appointment with him.

- c. Cô Huệ không nhớ số điện thoại của anh Việt.

Miss Hue does not remember (Mr.) Viet's phone number.

- d. Tôi không nhớ hiệu đó tên là gì.

I do not remember the name of that shop.

17.. Để ý: to pay attention Để ý đến: to pay attention to

- a. Cô ấy không nhớ vì cô ấy không để ý.
She does not remember because she did not pay attention.
- b. Cái đó tôi không cần để ý đến.
I do not have to pay attention to that.
- c. Nếu anh để ý thì anh đã không phải hỏi tôi.
If you had paid attention, you would not have had to ask me.
- d. Hình như cô ấy không để ý đến những gì anh nói.
Apparently she did not pay any attention to anything you said.

18. Báo: newspaper

- a. Ngày nào tôi cũng đọc báo.
I read the newspaper every day.
- b. Ở đây tôi thường đọc báo tiếng Anh.
I usually read English-language papers here.
- c. Cô Lan có nhiều báo tiếng Việt.
Miss Lan has many Vietnamese newspapers.
- d. Nếu anh muốn đọc sách và báo tiếng Việt, anh phải đến sứ-quán Việt-Nam ở phố R và 22.
If you want to read Vietnamese-language books and newspapers, you must go to the Vietnamese Embassy on R and 22 Streets.
- e. Anh thường đọc báo nào? Báo Post hay báo Times?
Which paper do you usually read? The Post or the Times?

19. Chuyên: to specialize in; exclusively

a. Hiệu đó chuyên bán sách báo ngoại quốc.

That shop specializes in selling foreign books and newspapers.

b. Nếu tôi không nhầm thì hiệu Tố-Tân chuyên bán quần áo nhập khẩu.

If I am not mistaken, the To Tan shop specializes in selling imported clothes.

c. Người thợ máy đó chuyên chữa xe Volkswagen.

That mechanic specializes in fixing Volkswagens.

d. Tôi chuyên cắt tóc ở hiệu Tân-Việt.

I have my hair cut exclusively at the Tan Viet barbershop.

e. Ông ấy chuyên nói tiếng Pháp.

He speaks French all the time (lit., exclusively).

20. Quảng cáo: to advertise, advertisement

a. Chúng tôi biết rồi, anh không cần phải quảng cáo.

We already know, you do not have to advertise it.

b. Cô Lan không đọc báo. Cô ấy chỉ đọc quảng cáo thôi.

Miss Lan does not read the newspaper. She only reads the ads.

c. Hôm nay hiệu đó quảng cáo bán sơ mi hạ giá.

Today that shop advertises a sale on shirts.

d. Họ quảng cáo ở báo nào?

In which newspaper did they advertise?

- e. Họ phải bán đắt vì họ mất nhiều tiền quảng cáo.
They have to sell at a high price because they spend a lot on advertising.

21. Ngay cạnh, ngay bên, ngay bên cạnh: right next to

- a. Hiệu đó ở ngay cạnh hiệu Tố Tân.

That store is right next to the To Tan store.

- b. Cô ấy ngồi ngay cạnh cô Liên.

She sits right next to Miss Lien.

- c. Ngay bên cạnh sứ-quán Mỹ là sứ-quán Pháp.

Right next to the American Embassy is the French Embassy.

- d. Nhà ông Hải ở ngay bên nhà ông Long.

Mr. Hai's house is right next to Mr. Long's house.

22. Nó: It; he, she (disrespectful term)

- a. Hiệu đó ở đâu? Hình như nó ở gần hiệu Tố Tân.

Where is that shop? Apparently it is near the To Tan store.

- b. Anh đã gặp nó chưa?

Have you met him (her)?

- c. Nó định làm gì?

What did he (she) plan to do?

- d. Anh nói với nó là tôi không muốn gặp nó.

Tell him (her) that I do not want to see him (her).

23. Ghé lại: to stop by

a. Chiều nay tôi sẽ ghé lại đó mua mấy quyển sách.
This afternoon I will stop by there to buy
some books.

b. Chiều nay anh có thể ghé lại nhà tôi một lúc
được không?
Can you stop by my house for a while this after-
noon?

c. Mai tôi sẽ ghé lại anh nếu anh có nhà.
I will stop by tomorrow if you are going to be
home.

d. Cô Hạnh muốn ghé lại đó uống cà-phê.
Miss Hanh wants to stop by there to have some
coffee.

24. Thế nào...cũng phải: no matter what...must

a. Thế nào anh chị cũng phải lại thăm vợ chồng tôi.
You will have to come visit us no matter what.

b. Thế nào anh cũng phải gọi giây nói cho cô ấy.
You will have to call her no matter what.

c. Thế nào sang năm cô Hoa cũng phải đi Pháp.
Miss Hoa will have to go to France next year
no matter what.

d. Thế nào tuần sau tôi cũng phải gọi điện thoại
cho anh ấy.
Next week I'll have to call him no matter what.

25. Trước kia: before, in the past

a. Trước kia tôi không thích học tiếng Việt, nhưng

bây giờ thì tôi thích.

I did not like to study Vietnamese before, but now I do.

b. Trước kia cô ấy dạy ở trường DLI.

She taught at the Defense Language Institute before.

c. Trước kia tôi muốn về Việt-Nam, nhưng bây giờ tôi không muốn nữa.

Before I wanted to go back to Viet-Nam but now I no longer want to.

d. Trước kia anh làm ở đâu?

Where were you working before?

26. Hạ xuống còn có: reduce to only

a. Bây giờ áo đó hạ xuống còn có hai trăm đồng thôi.

That shirt is now reduced to only 200 piasters.

b. Quần đó hạ xuống còn có một nửa giá thôi.

Those trousers have been reduced to only half their (original) price.

c. Xe ô-tô đó bây giờ hạ xuống còn có ba nghìn đô-la thôi.

The price of that car has been reduced to 3,000 dollars.

d. Bây giờ ông ấy hạ giá bộ quần áo xuống còn có một nghìn đồng thôi, anh muốn mua không?

He has reduced the price of the suit to 1,000 piasters. Do you want to buy it?

27. Vài: some, a few

a. Tôi cần vài giờ để làm cái này.

I need a few hours to do this.

b. Anh ấy mới mua được vài cái áo sơ-mi rất đẹp.

He just bought some very nice shirts.

c. Xin anh mua hộ tôi vài cái quần.

Please buy me some trousers.

d. Còn tôi thì tôi muốn có thêm vài đôi giày nữa.

As for me, I would like to have a few more pairs of shoes.

DIALOGUE

CLOTHING: Ông Hiếu và ông Liêm

áo

general term for top
part of attire

áo sơ-mi

shirt

Hiếu: Cái áo sơ-mi này đẹp
quá. Anh mua ở đâu
vậy?

This shirt is very nice.
Where did you buy it?

Liêm: Tôi mua ở phố Lê
Lợi.

I bought it on Le Loi
Street.

loại

kind, type

kính khủng

terribly, awfully

Hiếu: Loại áo này đẹp
lắm nhưng chắc là
đắt kính khủng

This type of shirt is very
nice, but it must be very
expensive, isn't it?

phải không?

thường thì
bán hạ giá

trước kia
hạ xuống
hạ xuống còn có
(một) nửa

Liêm: Vâng, thường thì đắt
lắm nhưng tuần này
họ bán hạ giá. Trước
kia một nghìn đồng,
bây giờ hạ xuống
còn có nửa giá.

nhớ

Hiếu: Thế hả? Anh nhớ
tên hiệu đó không?

để ý

nó

cạnh, bên cạnh
ngay (bên)

cạnh

quảng cáo

báo

Liêm: Tôi không để ý

usually, normally
to sell at a lower
price, sale

before, formerly
to lower, to reduce
to lower to only
half

Yes, normally it is very
expensive, but this week
they have a sale. Before
it cost one thousand
piasters, now it's reduced
to only half the price.

to remember

Is that so? Do you remem-
ber the name of the shop?

to pay attention, notice

it

beside, next to

right next to

to advertise, adver-
tisement

newspaper

I didn't notice, but I

nhưng hình như nó
ở ngay bên cạnh
hiệu Tố Tân. Họ
có quảng cáo ở
trong báo mà.

chuyên
quần
quần áo
hàng
vải
hàng vải
nhập khẩu

Hiếu: Ồ, vậy tôi biết
hiệu đó rồi. Họ
chuyên bán quần áo
và hàng vải nhập
khẩu.

chắc (chấn)
thứ nhất
lần thứ nhất

Liêm: Tôi không biết chắc.
Đây là lần thứ nhất
tôi mua hàng ở đó.

thế nào...
cũng phải
ghé lại

Think it's right next to
the To Tan store. They
did advertise it in the
newspapers.

to specialize in
trousers, pants
clothes
goods, merchandise
cotton
fabric
imported

Oh, in that case, I know
that shop already. They
specialize in selling
imported clothes and
fabrics.

definitely, for sure
first
first time

I don't know for sure.
This is the first time I
bought merchandise there.

no matter what...
must
to stop by

vài

some, a few

HIẾU: Cám ơn anh. Chiều
nay thế nào tôi
cũng phải ghé lại
đó mua vài cái
sơ-mi.

Thank you. I definitely
must stop by there this
afternoon to buy some
shirts.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence by adding vậy to the question. Vậy is frequently added to questions containing question words such as gì, đâu. The addition of vậy makes the sentence more colloquial.

Model:

Ông đi ăn ở đâu?

Where are you going to eat?

Ông đi ăn ở đâu vậy?

Where are you going to eat?

a. Ông đi ăn ở đâu?

Ông đi ăn ở đâu vậy?

b. Ông mua gì?

Ông mua gì vậy?

c. Cái áo sơ-mi này giá bao nhiêu?

Cái áo sơ-mi này giá bao nhiêu vậy?

d. Hôm qua ông gặp ai?

Hôm qua ông gặp ai vậy?

e. Ông gặp cô ấy bao giờ?

Ông gặp cô ấy bao giờ vậy?

DRILL TWO

Note: Form a question based on the model. Notice the

use of the word chuyên to mean to specialize in.

Model:

Hiệu Khai-Trí chuyên bán tự-vị.

The Khai Tri book-store specializes in selling dictionaries.

Hiệu nào chuyên bán tự-vị?

Which store specializes in selling dictionaries?

a. Hiệu Khai-Trí chuyên bán tự-vị.

Hiệu nào chuyên bán tự-vị?

b. Hiệu đó chuyên bán đồ bẽ.

Hiệu nào chuyên bán đồ bẽ?

c. Hiệu Tân-Thịnh chuyên bán quần áo rẻ.

Hiệu nào chuyên bán quần áo rẻ.

d. Hiệu này chuyên bán đồ phụ tùng xe ô-tô.

Hiệu nào chuyên bán đồ phụ-tùng xe ô-tô?

e. Hiệu này chuyên bán sơ-mi và ca-vát.

Hiệu nào chuyên bán sơ-mi và ca-vát?

DRILL THREE

Note: Form a question based on the model:

Model:

Chắc chắn là ông ấy đi Việt-Nam rồi.

It is certain that he went to Viet-Nam already.

Ông ấy đi Việt-Nam chưa?

Has he gone to Viet-Nam yet?

a. Chắc chắn là ông ấy đi Việt-Nam rồi.

Ông ấy đi Việt-Nam chưa?

- b. Chắc hẳn là cô ấy đi học rồi.
 Cô ấy đi học chưa?
- c. Chắc hẳn là ông Lâm cắt tóc rồi.
 Ông Lâm cắt tóc chưa?
- d. Chắc hẳn là hôm nay hiệu đó bán hạ giá rồi.
 Hôm nay hiệu đó bán hạ giá chưa?
- e. Chắc hẳn là cô Vân ghé lại đó rồi.
 Cô Vân ghé lại đó chưa?

DRILL FOUR

Note: Form a question based on the model.

Model: Ông Sơn muốn mua từ-vị nhưng chắc là hiệu sách đó không có.

Mr. Son wants to buy a dictionary, but that book-store probably does not have it.

Ông Sơn muốn mua từ-vị nhưng chắc là hiệu sách đó không có, phải không?

Mr. Son wants to buy a dictionary, but that book-store probably does not have it, does it?

a. Ông Sơn muốn mua từ-vị nhưng chắc là hiệu sách đó không có.

Ông Sơn muốn mua từ-vị nhưng chắc là hiệu sách đó không có, phải không?

b. Hiệu ăn đó ngon nhưng chắc là đắt lắm.

Hiệu ăn đó ngon nhưng chắc là đắt lắm, phải không?

c. Cô Dung muốn đi học ở trường Georgetown nhưng chắc chưa có tiền.

Cô Dung muốn đi học ở trường Georgetown nhưng chắc chưa có tiền, phải không?

d. Tám giờ rồi nhưng chắc là ông Hải chưa đến.
Tám giờ rồi nhưng chắc là ông Hải chưa đến, phải không?

e. Hôm nay thứ bảy nhưng chắc là hiệu đó mở cửa.

Hôm nay thứ bảy nhưng chắc là hiệu đó mở cửa, phải không?

DRILL FIVE

Note: Answer the question using the opposite adjective based on the model.

Model: Hiệu quần áo đó bán có đắt không?

Is that clothing store expensive?

Thưa không, hiệu quần áo đó bán rẻ lắm.

No, that clothing store sells very cheaply.

a. Hiệu quần áo đó bán có đắt không?

Thưa không, hiệu quần áo đó bán rẻ lắm.

b. Trường DLI có ở xa đây không?

Thưa không, trường DLI ở gần đây lắm.

c. Cái bàn ấy có dài không?

Thưa không, cái bàn ấy ngắn lắm.

d. Hiệu ăn đó có lớn không?

Thưa không, hiệu ăn đó nhỏ lắm.

e. Quyển sách đó có mới không?

Thưa không, quyển sách đó cũ lắm.

DRILL SIX

Note: Answer the question based on the model. Notice that the combination of thế nào...cũng means certainly, definitely.

Model: Mai ông đi gặp ông Huấn, phải không?

You are going to meet Mr. Huan tomorrow, aren't you?

Vâng, thế nào mai tôi cũng đi gặp ông Huấn.

Yes, I will definitely go to meet Mr. Huan tomorrow.

a. Mai ông đi gặp ông Huấn, phải không?

Vâng, thế nào mai tôi cũng đi gặp ông Huấn.

b. Tuần sau bà đi Pháp, phải không?

Vâng, tuần sau thế nào tôi cũng đi Pháp.

c. Ngày kia ông đi mua quần áo, phải không?

Vâng, thế nào ngày kia tôi cũng đi mua quần áo.

d. Tháng sau cô đi học ở trường Trung-Vương, phải không?

Vâng, thế nào tháng sau tôi cũng đi học ở trường Trung-Vương.

e. Chiều nay anh gọi điện-thoại cho cô ấy, phải không?

Vâng, thế nào chiều nay tôi cũng gọi điện

Thoại cho cô ấy.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Tôi mua hai cái áo sơ-mi.

I buy two shirts.

Thế nào tôi cũng mua hai cái áo sơ-mi.

I will certainly buy two shirts.

a. Tôi mua hai cái áo sơ-mi.

Thế nào tôi cũng mua hai cái áo sơ-mi.

b. Tôi gọi điện-thoại cho cô Hà.

Thế nào tôi cũng gọi điện-thoại cho cô Hà.

c. Tôi đi ăn ở hiệu Mỹ-Cảnh với ông Hải.

Thế nào tôi cũng đi ăn ở hiệu Mỹ-Cảnh với ông Hải.

d. Mai tôi đi chữa xe.

Thế nào mai tôi cũng đi chữa xe.

e. Tuần sau tôi đi thăm ông bà Quang.

Thế nào tuần sau tôi cũng đi thăm ông bà Quang.

DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the word thứ plus a number means first, second, third, etc. This drill contains the three irregularities in placing thứ before a number. Một becomes nhất after thứ, thứ nhất; hai becomes nhì, thứ nhì; and bốn becomes tư, thứ tư.

Model:

Ông ấy đi Việt-Nam hai lần rồi.

He has gone to Viet-Nam twice already.

Đó là lần thứ nhì ông ấy đi Việt-Nam.

That was the second time he went to Viet-Nam.

- a. Ông ấy đi Việt-Nam hai lần rồi.
Đó là lần thứ nhì ông ấy đi Việt-Nam.
- b. Tôi ăn ở đó bốn lần rồi.
Đó là lần thứ tư tôi ăn ở đó.
- c. Tôi gặp cô ấy một lần rồi.
Đó là lần thứ nhất tôi gặp cô ấy.
- d. Cô Hà mua quần áo ở hiệu này ba lần rồi.
Đó là lần thứ ba cô Hà mua quần áo ở hiệu này.
- e. Bà ấy gọi điện-thoại cho tôi sáu lần rồi.
Đó là lần thứ sáu bà ấy gọi điện-thoại cho tôi.

DRILL NINE

Note: Form a question based on the model using the cue.

Model: Hôm qua tôi đi ăn ở hiệu Mỹ-Cảnh.

(lần thứ nhất)

Yesterday I went to eat at the My Canh
Restaurant. (the first time)

Đây là lần thứ nhất, phải không?

This is the first time, isn't it?

- a. Hôm qua tôi đi ăn ở hiệu Mỹ-Cảnh.

(lần thứ nhất)

Đây là lần thứ nhất, phải không?

b. Hôm qua cô Hà đóng bia. (lần thứ nhì)

Đây là lần thứ nhì, phải không?

c. Ông ấy mới mua thêm một quyển tự-vị.

(quyển thứ ba)

Đây là quyển thứ ba, phải không?

d. Tôi phải học tiếng Việt thêm một tuần nữa.

(tuần thứ ba mươi mốt)

Đây là tuần thứ ba mươi mốt, phải không?

e. Ông ấy mua thêm một cái ca-vát.

(cái thứ mười)

Đây là cái thứ mười, phải không?

DRILL TEN

Note: Substitute the cue.

Model: Đây là lần thứ nhất tôi đi Việt-Nam.

(thứ nhì)

This is the first time I am going to

Viet-Nam. (the second)

Đây là lần thứ nhì tôi đi Việt-Nam.

This is the second time I am going to

Viet-Nam.

a. Đây là lần thứ nhất tôi đi Việt-Nam.

(thứ nhì)

b. Đây là lần thứ nhì tôi đi Việt-Nam.

(thứ ba)

- c. Đây là lần thứ ba tôi đi Việt-Nam.
(thứ tư)
- d. Đây là lần thứ tư tôi đi Việt-Nam.
(thứ năm)
- e. Đây là lần thứ năm tôi đi Việt-Nam.

DRILL ELEVEN

Note: Substitute the cue.

- Model: Cái áo này hạ xuống còn có mười đồng
thôi. (cái ca-vát)
This shirt has been reduced to ten
piasters. (tie)
Cái ca-vát này hạ xuống còn có mười
đồng thôi.
This tie has been reduced to ten
piasters.
- a. Cái áo này hạ xuống còn có mười đồng
thôi. (cái ca-vát)
 - b. Cái ca-vát này hạ xuống còn có mười
đồng thôi. (bộ quần áo)
 - c. Bộ quần áo này hạ xuống còn có mười
đồng thôi. (đôi bít tất)
 - d. Đôi bít tất này hạ xuống còn có mười
đồng thôi. (đôi giày)
 - e. Đôi giày này hạ xuống còn có mười
đồng thôi.

DRILL TWELVE

Note: Substitute the cue.

Model: Tôi còn có năm đồng. (mười đồng)

I only have five piasters left.

(ten piasters)

Tôi còn có mười đồng.

I only have ten piasters left.

- a. Tôi còn có năm đồng. (mười đồng)
- b. Tôi còn có mười đồng. (mười lăm đồng)
- c. Tôi còn có mười lăm đồng. (hai mươi mốt đồng)
- d. Tôi còn có hai mươi mốt đồng.
(năm mươi lăm đồng)
- e. Tôi còn có năm mươi lăm đồng.

DRILL THIRTEEN

Note: Substitute the cue.

Model: Cô ấy mới mua đồng hồ. (giày)

She just bought a watch. (shoes)

Cô ấy mới mua giày.

She just bought some shoes.

- a. Cô ấy mới mua đồng hồ. (giày)
- b. Cô ấy mới mua giày. (ca-vát)
- c. Cô ấy mới mua ca-vát. (bít tất)
- d. Cô ấy mới mua bít tất. (quần)
- e. Cô ấy mới mua quần. (áo)
- f. Cô ấy mới mua áo. (một bộ quần áo)

g. Cô ấy mới mua một bộ quần áo.

DRILL FOURTEEN

Note: Substitute the cue.

Model: Ông mua xe này ở đâu vậy? (đồng hồ)

Where did you buy this car? (watch)

Ông mua đồng hồ này ở đâu vậy?

Where did you buy this watch?

a. Ông mua xe này ở đâu vậy? (đồng hồ)

b. Ông mua đồng hồ này ở đâu vậy? (quyển sách)

c. Ông mua quyển sách này ở đâu vậy? (ca-vát)

d. Ông mua ca-vát này ở đâu vậy? (đôi giày)

e. Ông mua đôi giày này ở đâu vậy?

(đôi bút tất)

f. Ông mua đôi bút tất này ở đâu vậy?

DRILL FIFTEEN

Note: Substitute the cue.

Model: Hiệu ăn đó ở đằng trước nhà bưu-điện.

(đằng sau)

That restaurant is in front of the post-

office. (behind)

Hiệu ăn đó ở đằng sau nhà bưu-điện.

That restaurant is behind the post-office.

a. Hiệu ăn đó ở đằng trước nhà bưu-điện.

(đằng sau)

b. Hiệu ăn đó ở đằng sau nhà bưu-điện.

(bên tay trái)

c. Hiệu ăng đố ở bên tay trái nhà bưu-điện.

(bên tay phải)

d. Hiệu ăng đố ở bên tay phải nhà bưu-điện.

(ngay cạnh)

e. Hiệu ăng đố ở ngay cạnh nhà bưu-điện.

DRILL SIXTEEN

Note: Substitute the word thế for the word vậy. The meaning is identical.

Model: Hôm qua ông gặp ai vậy?

Whom did you meet yesterday?

Hôm qua ông gặp ai thế?

Whom did you meet yesterday?

a. Hôm qua ông gặp ai vậy?

Hôm qua ông gặp ai thế?

b. Ông làm gì vậy?

Ông làm gì thế?

c. Ông đi đâu vậy?

Ông đi đâu thế?

d. Ông ăn gì vậy?

Ông ăn gì thế?

e. Ông mua gì vậy?

Ông mua gì thế?

COMPREHENSION

Ông Minh và ông Toàn

M.: À, anh Toàn. Anh mạnh khỏe chứ. Ngồi làm gì ở đây thế?

T.: Ngồi uống cà-phê đợi anh bạn đến đi Tố Tân mua vài cái áo sơ-mi.

M.: Sơ-mi ở hiệu đó đẹp thật nhưng đắt kinh khủng. Hôm nay họ bán hạ giá à?

T.: Anh không đọc báo à? Họ quảng cáo ở trong báo. Hôm nay và mai, sơ-mi bán nửa giá.

M.: Tôi có đọc báo nhưng tôi không để ý. Tố Tân là một hiệu chuyên bán quần áo và hàng vải nhập khẩu.

T.: Thế hả? Đây sẽ là lần thứ nhất tôi đi mua ở đó. Áo sơ-mi giá thường là một nghìn, hôm nay quảng cáo hạ xuống còn có một nửa.

M.: Như vậy thế nào mai tôi cũng phải ghé lại đó mua vài cái. Hôm nay tôi đã hẹn đến hiệu bán đồ phụ tùng ô-tô với anh Xuân.

M.: Anh đi mua gì ở đó? Chắc hôm nay họ cũng bán hạ giá, phải không?

M.: Vâng. Tôi không mua gì cả nhưng anh Xuân phải mua đôi lốp. Lốp xe anh ấy cũ quá rồi.

T.: Anh bạn tôi đến kia rồi. Thôi, chào anh nhé.

QUESTIONS

1. Ông Toàn ngồi ở đâu?
2. Ông Toàn đợi bạn đến để làm gì?
3. Tại sao hôm nay ông Toàn đi mua áo ở hiệu Tố Tân?

4. Sau khi biết Tố Tân bán sơ-mi hạ giá, ông Minh có đi lại đó không?
5. Ông Minh có định mua áo sơ-mi ở hiệu đó không?
6. Bao giờ ông Minh định đến hiệu đó?
7. Hiệu Tố Tân chuyên bán quần áo và hàng vải nội hóa, phải không?
8. Ông Toàn đã mua hàng ở hiệu Tố Tân mấy lần rồi?
9. Hôm nay ông Minh hẹn đi với ai và đi đâu?
10. Ông Minh có định mua gì ở hiệu bán đồ phụ tùng ô-tô không?

VOCABULARY

1. áo	general term for upper part of attire
2. áo sơ-mi	shirt
3. bán hạ giá	to sell at a reduced price, sale
4. báo	newspaper
5. bít tất	sock
6. bít tất tay	glove
7. bộ quần áo	suit
8. ca-vát	tie
9. chuyên	to specialize in
10. để ý, để ý đến	to pay attention to
11. ghé lại	to stop by
12. giầy	shoe
13. hạ xuống	to reduce (in price)

14. hạ xuống còn có	to reduce to only (in price)
15. hàng, hàng hóa	goods, merchandise
16. hàng vải	fabric, textile goods
17. kinh khủng	terribly, awfully
18. lần thứ mấy?	how many times?
19. len	wool
20. loại	type, kind
21. nó	it; he, she (disrespectful)
22. nội hóa	local-made
23. nửa	half
24. ngay bên	right next to
ngay bên cạnh	right next to
ngay cạnh	right next to
25. nhập khẩu	imported, to import
26. nhớ	to remember
27. quảng cáo	to advertise, advertisement
28. quần	trousers, pants
29. quần áo	clothes
30. thế nào...cũng	no matter what, definitely
31. thế nào...cũng phải	no matter what...must
32. ^{lần} / thứ mấy	how many
33. thứ nhất	first
33. thứ nhì	second
34. thứ ba	third
35. thứ tư	fourth
36. thứ năm, v.v.	fifth, etc.

37. trước kia

before, in the past

38. vài

some, a few (see may)

39. vải

cotton material

40. xuất khẩu

exported, to export

LESSON NINETEEN

NEW VOCABULARY

1. Chính tôi: myself Chính anh: yourself
Chính ông ấy: himself Chính bà ấy: herself
Chính họ: themselves Chính nó: itself
- a. Chính anh gọi giầy nói cho cô Liên, phải không?
You yourself called Miss Lien, didn't you?
- b. Chính tôi đã làm cái đó.
It was I myself who did that.
- c. Chính ông Hải đề nghị anh nên mua quần áo ở hiệu Tố Tân.
It was Mr. Hai himself who suggested that you buy clothes at the To Tan store.
- d. Chính họ đã đến gặp ông Hill.
They themselves went to see Mr. Hill.
- e. Chính tôi ra nhà ga đón cô Hoa về nhà.
I myself went to the train station to pick Miss Hoa up and bring her home.
2. Có việc gì vậy: what for, for what business
Có việc gì thế: what for, for what business
- a. Anh gọi điện-thoại cho cô ấy có việc gì vậy?
What (business) did you call her for?
- b. Ông Hiệp gặp ông Brown có việc gì vậy?
What (business) did Mr. Hiep see Mr. Brown about?

c. Ông đợi tôi có việc gì thế?

What are you waiting to see me about?

d. Bà ấy đi Hoa-thịnh-Đốn có việc gì thế?

On what business did she go to Washington for?

3. Tìm: to look for, to search

a. Ông muốn tìm ai?

Whom are you looking for?

b. Anh tìm gì thế?

What are you looking for?

c. Anh tìm cô ấy có việc gì?

Why are you looking for her?

d. Sáng nay ông Tâm lại đây tìm anh.

This morning Mr. Tam came here looking for you.

e. Anh có biết ông ấy tìm tôi để làm gì không?

Do you know why he was looking for me?

4. Người bếp: cook

a. Tôi muốn tìm một người bếp.

I want to find a cook.

b. Vợ chồng ông Luật cần một người bếp.

Mr. and Mrs. Luat need a cook.

c. Tôi có quen người bếp của bà Khôi.

I do know Mrs. Khoi's cook.

5. Xin việc: to apply for a job

a. Thưa ông, tôi đến đây gặp ông để xin việc.

I came to see you to apply for a job, sir.

- b. Nếu ông muốn xin việc, mai ông trở lại đây.
If you want to apply for a job, come back tomorrow.
- c. Sở tôi cần thêm người, anh nên đến đó xin việc đi.
My office needs more people, you should go there and apply for a job.
- d. Tôi không chắc chỗ đó có việc, nhưng mai tôi sẽ lại đó xin việc.
I am not sure that place has jobs (available), but I am going there tomorrow to apply.

6. Đúng thế: that is right

- a. Đúng thế, tuần sau tôi sẽ đi Huế.
That's right, next week I am going to Hue.
- b. Đúng thế, sang năm chị tôi sẽ lập gia-đình.
That's right, next year my older sister will get married.
- c. Đúng thế, tôi định đi Hoa-thịnh-Đốn gặp bạn tôi.
That's right, I plan to go to Washington to meet my friend.

7. Ý định: Intention

- a. Ông đã có ý định mua cái nhà này bao lâu rồi?
How long have you had the intention of buying this house?
- b. Cô Bích có ý định mua xe mới.
Miss Bich has the intention of buying a new car.

c. Tôi không có ý định đi ngoài quốc.

I have no intention of going abroad.

d. Anh ấy có ý định đến anh mượn tiền.

He has the intention of coming to you to borrow money.

8. Thuê: to rent; to hire

Cho thuê: to let, to put up for rent, to rent

a. Anh có muốn thuê buồng này không?

Do you want to rent this room?

b. Tôi muốn thuê một buồng rộng hơn.

I want to rent a bigger room.

c. Ông Hải mua nhà đó để cho thuê.

Mr. Hai bought that house to put it up for rent.

d. Vùng này có nhiều nhà cho thuê.

There are many houses for rent in this area.

e. Bà Hải có ý định thuê một người bếp.

Mrs. Hai has the intention of hiring a cook.

f. Ở đây khó thuê được người bếp lắm.

It is very difficult to hire a cook here.

g. Cô Hạnh cho tôi thuê xe của cô ấy.

Miss Hanh let me rent her car.

9. Nấu ăn: to cook

Người nấu ăn: cook

a. Anh có biết nấu ăn không?

Do you know how to cook?

b. Thường thường chị có phải nấu ăn không?

Normally, do you have to cook?

- c. Nhà tôi chỉ có hai vợ chồng chúng tôi nên không cần người nấu ăn.

There are only two of us in the family, thus we do not need a cook.

- d. Tôi biết một người hầu ăn. Anh có muốn thuê họ không?

I know a cook. Would you like to hire him (her)?

- e. Nấu ăn có khó lắm không?

Is it very hard to cook?

10. Những: plural classifier

- a. Cô ấy nói với anh những gì?

What (things) did she tell you?

- b. Những chai bia đó của ai?

Whose are those bottles of beer?

- c. Hiệu Tố Tân chuyên bán những loại hàng gì?

The To Tan shop specializes in selling what kinds of goods?

- d. Những quyển sách đó đắt lắm.

Those books are very expensive.

- e. Những ngày lễ anh làm gì?

What do you do on holidays?

11. Việc, công việc: task, job

- a. Công việc đó ai cũng làm được.

Anyone can do that job.

- b. Theo cô Lan thì việc đó dễ làm.

According to Miss Lan, that task is very easy to do.

c. Công việc này không khó, nhưng cũng không dễ.
This task is not difficult, but it is not
easy either.

d. Tôi cần một tuần để làm việc này.
I need a week to do this job.

12. Công việc lặt vặt (ở) trong nhà: odd jobs around
the house

Việc lặt vặt (ở) trong nhà: odd jobs around the
house

a. Nhà tôi không thích làm những việc lặt vặt
trong nhà.

My wife does not like to do the odd jobs around
the house.

b. Bà Hải bận đi dạy học nên bà ấy phải thuê
người làm những công việc lặt vặt trong nhà.

Mrs. Hai is busy teaching so she has to hire
a person to do the odd jobs around the house.

c. Làm những công việc lặt vặt ở trong nhà cũng
mất nhiều giờ lắm.

Doing the odd jobs around the house takes up
quite a bit of time.

d. Tôi không phải làm những công việc lặt vặt ở
trong nhà.

I do not have to do the odd jobs around the house.

13. Luôn thể: at the same time

- a. Nếu anh đi nhà bưu-diên luôn thể anh mua hộ.
tôi vài cái phong bì.

If you are going to the post-office, please
buy me some envelopes at the same time.

- b. Tôi muốn thuê một người nấu ăn và luôn thể
làm những việc lặt vặt trong nhà.

I want to hire a cook who will do the odd jobs
around the house at the same time.

- c. Thứ bảy này tôi lại nhà cô Mai, luôn thể tôi
sẽ ghé lại hãng máy bay mua vé cho anh.

I am going to Miss Mai's house this Saturday.
I will drop by the airlines office to buy the
ticket for you at the same time.

- d. Tháng sau tôi có việc phải đi Huế, luôn thể
tôi sẽ đi thăm chị tôi ở đó.

Next month I have to go to Hue on business.
I shall visit my older sister there at the
same time.

14. Rất: very (See lắm)

- a. Tôi rất thích học tiếng Anh.

I like to study English very much.

- b. Tôi thích học tiếng Anh lắm.

I like to study English very much.

- c. Cô Mai rất đẹp.

Miss Mai is very pretty.

- d. Cô Mai đẹp lắm.

Miss Mai is very pretty.

e. Tôi rất muốn gặp chị ấy.

I want to see her very much.

f. Tôi muốn gặp chị ấy lắm.

I want to see her very much.

15. Thạo: to excel in, to be good at

a. Tôi rất thạo những công việc đó.

I am very good at doing those things.

b. Cô Lan nói tiếng Anh thạo hơn tôi.

Miss Lan speaks English better than I do.

c. Tôi chưa nói thạo tiếng Pháp vì tôi mới học.

I cannot speak French well yet because I have just started learning it.

d. Bà ấy nấu ăn rất thạo.

She cooks very well.

e. Người thợ máy đó sửa xe rất thạo.

That mechanic is very good at fixing cars.

16. Đại-úy: captain (military rank)

a. Tôi không quen đại-úy Jones.

I do not know Captain Jones.

b. Cô Lan đã dạy đại-úy Hill tiếng Việt năm ngoái.

Miss Lan taught Captain Hill Vietnamese last year.

c. Tôi giới thiệu đại-úy Lan với cô Lan.

I introduced Captain Lan to Miss Lan.

d. Đại-úy Brown, đại-úy đã lập gia-đình chưa?

Captain Brown, are you married yet?

17. Lương: salary, wage

a. Bà muốn lương bao nhiêu một tháng?

How much (salary) do you want a month?

b. Ông ấy làm nhiều lương lắm.

He makes a very high salary.

c. Anh có biết lương cô ấy bao nhiêu một tháng không?

Do you know what her monthly salary is?

d. Lương anh nhiều hơn lương tôi.

Your salary is higher than mine.

18. Trả: to pay, to pay back, to return (something)

a. Ông ấy trả tôi mười nghìn đồng một tháng.

He pays me ten thousand piasters a month.

b. Tôi rất muốn thuê bà, nhưng tôi chỉ có thể trả bà bảy nghìn Mỹ-kim một năm thôi.

I would like very much to hire you, but I can only pay you seven thousand dollars a year.

c. Ông muốn trả tôi bao nhiêu một tuần?

How much do you want to pay me a week?

d. Ở đó họ không trả lương tuần, họ trả lương tháng.

They do not pay by the week there; they pay by the month.

e. Tuần sau tôi mới có tiền trả anh.

I will not have money until next week to pay you.

f. **Phiền** anh trả tôi quyển sách đó vì tôi rất cần nó.
Please return that book to me because I really need it.

g. Bao giờ anh định trả tôi chiếc sơ-mi anh mượn tuần trước?
When do you plan to return the shirt which you borrowed last week?

h. Xin anh cho tôi mượn xe; chiều nay tôi sẽ trả ngay.
Please lend me your car; I will return it this very afternoon.

19. **Để** tùy...**định**: to leave it up to...to decide

a. Tôi không biết; tôi để tùy anh định.
I do not know. I'll leave it up to you to decide.

b. Cô ấy để tùy anh định.
She leaves it up to you to decide.

c. Hôm nào đi cũng được. Chúng tôi để tùy anh định.
We can go any day. We will let you decide.

d. Các anh muốn để tùy tôi định, phải không?
You are leaving it up to me to decide, aren't you?

e. Nếu cô ấy để tùy anh định thì anh sẽ định thế nào?
If she leaves it up to you to decide, what will you decide?

20. **Từ**...**đến**: from...to **Từ**...**đến** **hết**: from...through

a. Mỗi tuần tôi làm năm ngày: từ thứ hai đến hết thứ sáu.

Each week I work five days: from Monday through Friday.

b. Tôi cho anh mượn xe từ bây giờ đến hết ngày mai.

I will lend you the car from now through tomorrow.

c. Cô ấy chờ anh từ chín giờ đến bây giờ.

She has been waiting for you since 9:00 o'clock (lit., from 9:00 o'clock till now).

d. Từ nhà thương đến phòng thông-tin Mỹ có xa lắm không?

Is it very far from the hospital to the United States Information Office?

e. Từ tuần này đến hết tháng sau, tôi phải ở nhà học.

I must stay home to study from this week through next month.

21. Nghỉ: to rest; to take leave, to be off

a. Hôm nay ông Cát nghỉ.

Mr. Cat is off today.

b. Hôm nay cô ấy nghỉ để làm gì?

Why is she taking leave today?

c. Thứ bảy và chủ nhật ai cũng nghỉ cả.

Everybody is off on Saturday and Sunday.

d. Theo tôi thì anh nên xin phép nghỉ vài ngày.

In my opinion, you should ask for a few days leave.

e. Tôi muốn đi làm. Tôi không muốn nghỉ?

I want to go to work. I do not want to take leave.

22. Ngoài..., ngoài...ra: besides

a. Ngoài việc nấu ăn, bà còn phải làm những công việc lặt vặt trong nhà.

Besides cooking, you will have to do the odd jobs around the house.

b. Ngoài bà Hải ra, anh có gặp ai nữa không?

Besides Mrs. Hai, did you see anybody else?

c. Ngoài những công việc ở sở, tôi còn phải làm những công việc lặt vặt ở nhà.

Besides the work at the office, I have to do the odd jobs around the house.

d. Ngoài anh ra, tôi không muốn gặp ai cả.

Besides you, I do not want to see anyone.

23. Việc bếp nước, công việc bếp nước: cooking

a. Tôi nghĩ việc bếp nước là việc của các bà, các cô.

I think that cooking is the work of women and girls.

b. Bà Hải không muốn làm việc bếp nước.

Mrs. Hai does not want to do the cooking.

c. Vì nhà tôi cũng đi làm, nên chúng tôi thuê một người làm công việc bếp nước.

Because my wife also works, we hire a person
to do the cooking.

24. Giặt: to wash clothes Là: to iron, to press

a. Mỗi tuần tôi giặt quần áo một lần.

I wash my clothes once a week.

b. Tôi phải thay cái áo sơ-mi này để giặt.

I have to change this shirt so it can be washed.

c. Tôi không biết là quần áo.

I do not know how to iron clothes.

d. Anh có biết là quần áo không?

Do you know how to press clothes?

e. Thường thường tôi giặt và nhà tôi là.

Usually I do the washing and my wife does the
ironing.

f. Nhà tôi là quần áo khéo lắm.

My wife is very good at ironing clothes.

25. Hiệu giặt: laundry-shop

a. Ở gần nhà tôi có một hiệu giặt.

There is a laundry-shop

b. Hoa-thịnh-Đốn có nhiều hiệu giặt.

There are many laundries in Washington.

c. Hiệu giặt đó ở phố nào?

On which street is that laundry-shop?

d. Ở đây có hiệu giặt nào không?

Is there a laundry-shop here?

26. Đưa: to hand, to give

a. Nhờ anh đưa tôi quyển sách đó.

Please hand me that book.

b. Nếu tôi có nhiều tiền, tôi sẽ đưa quần áo cho hiệu giặt.

If I have a lot of money, I will send my clothes to be cleaned at the laundry-shop.

c. Ai đưa cho anh cái này?

Who gave you this?

d. Sau khi anh dùng, xin anh đưa nó cho tôi.

After you have used it, please pass it to me.

27. Gần: almost, nearly

a. Ông Hill đã ở đây được gần hai năm.

Mr. Hill has been here for almost two years.

b. Tôi đã học tiếng Anh được gần ba tháng.

I have studied English for nearly three months.

c. Cô Hoa nghỉ gần hai tuần rồi.

Miss Hoa has been off for almost two weeks already.

28. Thế..., thế...thì: then

a. Thế bây giờ anh có muốn đi với tôi không?

Then do you want to go with me now?

b. Thế bao giờ thì ông ấy đến đây?

Then when is he coming here?

c. Thế tuần sau cô Liên có đi làm không?

Then is Miss Lien going to work next week?

d. Thế hôm qua tại sao anh không đến thăm cô ấy?

Then why didn't you visit her yesterday?

e. Thế hôm nào thì cô định đi Mỹ?

Then when do you intend to go to America?

29. Cuối (tháng): end of (the month)

Đầu (tháng) : beginning of (the month)

a. Cuối tháng này tôi sẽ đi Hoa-thịnh-Đốn.

At the end of this month, I will go to Washington.

b. Đầu tháng sau ông Smith sẽ đi Việt-Nam.

At the beginning of next month, Mr. Smith will go to Viet-Nam.

c. Cuối tuần này cô ấy sẽ cho tôi biết.

At the end of this week, she will let me know.

d. Đầu tuần sau bà Hải sẽ bắt đầu đi làm.

At the beginning of next week, Mrs. Hai will start working.

30. Sang tháng: next month, at the start of next month

a. Sang tháng tôi sẽ thuê bà.

I will hire you at the start of next month.

b. Nếu ông muốn, sang tháng tôi sẽ làm cho ông.

If you like, I will start working for you the beginning of next month.

c. Sang tháng tôi lại phải đi Đà-lạt.

I will have to go to Dalat again next month.

31. Xin + verb: polite, particle used in talking with superiors

a. Thưa ông, ông Long muốn xin gặp ông.

Sir, Mr. Long would like to see you.

b. Vậy thì đầu tháng tôi xin bắt đầu làm.

In that case, I will start working the beginning of next month.

c. Thưa ông vâng, mai tôi xin gọi giây nói lại.

Yes, sir, I will call you tomorrow.

d. Thưa ông, tôi xin gặp ông Hiếu.

Sir, I would like to see Mr. Hieu, please.

32. Việc + verb: classifier used to change verbs into nouns

a. Việc mua cái nhà đó là việc của tôi.

The purchase of that house is my job.

b. Việc học tiếng Anh của bà Hải đi đến đâu rồi?

Where has Mrs. Hai's studying of English gotten to?

c. Việc đi Mỹ của anh đã xong chưa?

Is the matter of your going to America all settled?

d. Việc đi Pháp của cô ấy đã chắc chắn chưa?

Is the matter of her going to France definite yet?

33. Vì thế, vì vậy: for that reason, that is why

- a. Tôi bận vì thế tôi không đến nhà cô ấy.
I was busy, that is why I did not go to her house.
- b. Ông ấy muốn đi Việt-Nam, vì vậy ông ấy phải học tiếng Việt.
He wants to go to Viet-Nam, that is why he has to study Vietnamese.
- c. Cô Hằng ở đây gần ba năm rồi, vì thế cô ấy quen rất nhiều người.
Miss Hang has been here almost three years, that is why she knows quite a few people.
- d. Tôi không thích làm việc bếp núc, vì vậy tôi sẽ thuê một người bếp.
I do not like to cook, that is why I will hire a cook.

DIALOGUE

HIRING A SERVANT:

Bà Ba và ông Hill

- | | |
|--|--|
| <p>Ba. : Xin lỗi ông, tôi muốn
xin gặp ông Hill.
chính
có việc gì vậy?</p> | <p>Excuse me, sir. I would
like to see Mr. Hill.
...self
what...for?</p> |
| <p>Hill: Chính tôi đây. Bà
muốn gặp tôi có việc
gì vậy?</p> | <p>I am he. What do you want
to see me for?</p> |

tìm

to search

bếp

kitchen

người bếp

cook

vì thế

that is why

xin việc

to apply for a job

Ba : Thưa ông, theo tôi
biết thì ông muốn
tìm một người bếp vì
thế tôi đến gặp ông
xin việc.

Sir, I understand that
you want to find a cook,
that's why I have come
to see you about applying
for the job.

đúng

right, correct

đúng thế

that is right

ý định

intention

thuê

to hire

nấu (ăn)

to cook

người nấu ăn

a cook

luôn thế

at the same time

những

plural classifier

công việc

job, task

công việc lặt vặt

odd jobs

Hill: Đúng thế. Tôi có ý
định thuê một người
nấu ăn và luôn thế
làm những công việc
lặt vặt trong nhà.

That's right. I have the
intention of hiring a
cook who will, at the same
time, do the odd jobs
around the house.

rất

very

thạo

to be good at

đại-úy

captain

gần

nearly

Ba : Thưa ông, tôi rất
thạo về những công
việc đó. Tôi đã
làm cho đại-úy Jones
gần một năm.

Sir, I am very good at
those jobs. I had
worked for Captain
Jones for almost a
year.

lương

salary

Hill: Ồ, tôi có biết đại-
úy Jones. Nếu vậy
thì tốt lắm. Vậy
bà muốn lương bao
nhiêu một tháng?

Oh, I know Captain Jones.
That's very good then.
So how much would you
like a month?

trả

to pay

để tùy

to leave it up to...

to decide

Ba : Đại-úy Jones trả tôi
6,000 đồng một tháng.
Tôi để tùy ông định.

Captain Jones paid me
6,000 piasters a month.
I'll leave it up to
you to decide.

từ...đến hết

from...through

nghỉ

to rest, to be off

Hill: Bà chỉ làm năm ngày
một tuần thôi; từ
thứ hai đến hết thứ

You will only work five
days a week, from Monday
through Friday. You have

sáu. Thứ bảy, chủ nhật bà nghỉ. Tôi trả bà sáu nghìn rưỡi một tháng.

ngoài,
việc bếp nước
giặt
là

Ba : Thưa ông, ngoài việc bếp nước và những công việc lặt vặt trong nhà, tôi có phải giặt, là quần áo không?

đưa
hiệu giặt

Hill: Không. Quần áo tôi đưa hiệu giặt.

Ba : Thưa ông, thế bao giờ ông muốn tôi bắt đầu làm?

cuối
cuối tháng
sang tháng

Hill: Bây giờ đã cuối tháng rồi. Thôi, sang tháng bà đến làm đi.

Saturdays and Sundays off. I'll pay you 6,300 piasters a month.

besides
cooking
to wash clothes
to iron, to press

Sir, besides the cooking and odd jobs around the house, would I have to wash and iron?

to hand to; to send
laundry shop

No. I send my clothes to the laundry shop.

Then when do you want me to start working, sir?

end
end of the month
next month

It's already the end of the month. Why don't you come to work next month?

dầu tháng

the beginning

of the month

Thưa ông, vâng.

Yes, sir, I'll start

Dầu tháng tôi xin

at the beginning of the

bắt đầu.

month.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the teacher's two sentences. Notice that the phrase luôn thể means at the same time.

Model: Tôi cần một người nấu ăn. (là quần áo)

I need a cook. (to iron clothes)

Tôi cần một người nấu ăn và luôn thể
là quần áo.

I need a cook who will also do the
ironing.

a. Tôi cần một người nấu ăn. (là quần áo)

Tôi cần một người nấu ăn và luôn thể là
quần áo.

b. Tôi đến đó gặp ông Hải. (thăm cô Mai)

Tôi đến đó gặp ông Hải và luôn thể thăm
cô Mai.

c. Mai tôi đi chữa xe. (mua một bình ắc-quy)

Mai tôi đi chữa xe và luôn thể mua một
bình ắc-quy.

d. Chiều nay tôi gặp cô Hà. (hỏi về việc đó)

Chiều nay tôi gặp cô Hà và luôn thể hỏi
về việc đó.

e. Tôi định đi mua sách ở đó. (mua một quyển tự-vị)

Tôi định đi mua sách ở đó và luôn thế mua một quyển tự vị.

DRILL TWO

Note: Combine the two sentences with the phrase vì thế, therefore, which is similar to nên, therefore, in meaning and in position in the sentence.

Model: Xe tôi bị hỏng. Tôi đến trễ.

My car broke down. I came late.

Xe tôi bị hỏng, vì thế tôi đến trễ.

My car broke down, that is why I came late.

a. Xe tôi bị hỏng. Tôi đến trễ.

Xe tôi bị hỏng, vì thế tôi đến trễ.

b. Ông ấy muốn gặp tôi. Tôi chờ ông ấy.

Ông ấy muốn gặp tôi, vì thế tôi chờ ông ấy.

c. Xe ô-tô này đẹp và tốt. Đắt hơn xe đó.

Xe ô-tô này đẹp và tốt, vì thế đắt hơn xe đó.

d. Sáng nay tôi đi xe. Tôi đến sớm.

Sáng nay tôi đi xe, vì thế tôi đến sớm.

e. Hôm nay quần áo bán hạ giá. Cô ấy đi mua.

Hôm nay quần áo bán hạ giá, vì thế cô ấy đi mua.

DRILL THREE

Note: Form a new question based on the model by adding the phrase có việc gì to the teacher's question. Có việc gì literally means have what business.

- Model: Ông muốn gặp ai? (cô Dung)
 Whom do you want to see? (Miss Dung)
 Ông muốn gặp cô Dung có việc gì?
 On what business do you want to see Miss Dung?
- a. Ông muốn gặp ai? (cô Dung)
 Ông muốn gặp cô Dung có việc gì?
- b. Ông đi đâu? (đi lại đó)
 Ông đi lại đó có việc gì?
- c. Ông sắp đi đâu? (đi Việt-Nam)
 Ông sắp đi Việt-Nam có việc gì?
- d. Ông đến sở nào? (Ông Hải)
 Ông đến sở ông Hải có việc gì?
- e. Ông gọi điện-thoại cho ai? (bà Long)
 Ông gọi điện-thoại cho bà Long có việc gì?

DRILL FOUR

Note: Substitute the cue. Notice that the combination of từ...đến means from...to. In this structure we do not use the word ở to mean from. However, từ...đến can also be used with places as well as with time.

- Model: Tôi làm việc từ thứ hai đến thứ sáu.
 (tám giờ / năm giờ)
 I work from Monday to Friday.
 Tôi làm việc từ tám giờ đến năm giờ.
 I work from eight till five.
- a. Tôi làm việc từ thứ hai đến thứ sáu.
 (tám giờ / năm giờ)
- b. Tôi làm việc từ tám giờ đến năm giờ.

- (hôm nay / tuần sau)
- b. Tôi làm việc từ hôm nay đến tuần sau.
(năm nay / sang năm)
- c. Tôi làm việc từ năm nay đến sang năm.
(hôm qua / hôm nay)
- d. Tôi làm việc từ hôm qua đến hôm nay.

DRILL FIVE

Note: Substitute the cues. Notice the use of từ...đến used with places.

- Model: Từ đây đến đó có xa không? (chỗ này /
chỗ đó)
Is it far from here to there? (this place/
that place)
Từ chỗ này đến chỗ đó có xa không?
Is it far from this place to that place?
- a. Từ đây đến đó có xa không? (chỗ này /
chỗ đó)
- b. Từ chỗ này đến chỗ đó có xa không?
(Sài-gòn / Mỹ)
- c. Từ Sài-gòn đến Mỹ có xa không? (Đà-lạt /
Huế)
- d. Từ Đà-lạt đến Huế có xa không? (chợ Sài-
gòn / bưu-điện)
- e. Từ chợ Sài-gòn đến bưu-điện có xa không?

DRILL SIX

Note: Answer the question with the cues.

Model:

Ông làm việc từ mấy giờ đến mấy giờ?

(tám giờ / năm giờ)

You work from what time until what time?

(8 o'clock / 5 o'clock)

Thưa ông, tôi làm việc từ tám giờ đến năm giờ.

I work from eight till five, sir.

a. Ông làm việc từ mấy giờ đến mấy giờ?

(tám giờ / năm giờ)

Thưa ông, tôi làm việc từ tám giờ đến năm giờ.

b. Ông ở đây từ tuần nào đến tuần nào?

(tuần này / tuần sau)

Thưa ông, tôi ở đây từ tuần này đến tuần sau.

c. Ông học từ tháng nào đến tháng nào?

(đầu tháng này / cuối tháng này)

Thưa ông, tôi học từ đầu tháng này đến cuối tháng này.

d. Ông dạy ở đó từ năm nào đến năm nào?

(năm ngoái / năm nay)

Thưa ông, tôi dạy ở đó từ năm ngoái đến năm nay.

e. Ông đi từ nước nào đến nước nào? (Mỹ / Pháp)

Thưa ông, tôi đi từ nước Mỹ đến nước Pháp.

DRILL SEVEN

Note: Answer the question with the cues.

Model: Ông đi từ đâu đến đâu? (nhà tôi / sở)
You go from where to where? (my home /
my office)

Tôi đi từ nhà tôi đến sở.

I go from my home to my office.

a. Ông đi từ đâu đến đâu? (nhà tôi / sở)

Tôi đi từ nhà tôi đến sở.

b. Ông đi máy bay từ đâu đến đâu? (Mỹ / Anh)

Tôi đi máy bay từ Mỹ đến Anh.

c. Ông đi xe buýt từ đâu đến đâu? (Gò-Công /
Cần-Thơ)

Tôi đi xe buýt từ Gò-Công đến Cần-Thơ.

d. Ông đi xe xích-lô từ đâu đến đâu? (đây / đó)

Tôi đi xe xích-lô từ đây đến đó.

e. Ông đi xe tắc-xi từ đâu đến đâu?

(nhà cô Lan / sở)

Tôi đi xe tắc-xi từ nhà cô Lan đến sở.

DRILL EIGHT

Note: Make a question based on the model using the cue.

Model: Tôi làm việc từ tám giờ đến năm giờ.

(mấy giờ)

I work from eight till five. (what time)

Ông làm việc từ mấy giờ đến mấy giờ?

You work from what time till what time?

a. Tôi làm việc từ tám giờ đến năm giờ.

(mấy giờ)

- Ông làm việc từ mấy giờ đến mấy giờ?
- b. Tôi đi máy bay từ Việt-Nam đến Mỹ. (đâu)
Ông đi máy bay từ đâu đến đâu?
- c. Tôi ở đó từ tuần trước đến hôm nay. (bao giờ)
Ông ở đó từ bao giờ đến bao giờ?
- d. Tôi học từ thứ hai đến thứ sáu. (thứ mấy)
Ông học từ thứ mấy đến thứ mấy?
- e. Tôi đi xe buýt từ nhà thương đến chợ. (đâu)
Ông đi xe buýt từ đâu đến đâu?

DRILL NINE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the word gần preceding the main verb means to be on the point of.

Model: Ông ấy đi Việt-Nam rồi.

He has gone to Viet-Nam already.

Ông ấy gần đi Việt-Nam rồi.

He is on the point of going to Viet-Nam.

a. Ông ấy đi Việt-Nam rồi.

Ông ấy gần đi Việt-Nam rồi.

b. Bà ấy đi chợ rồi.

Bà ấy gần đi chợ rồi.

c. Cô ấy tốt nghiệp rồi.

Cô ấy gần tốt nghiệp rồi.

d. Anh ấy lấy vợ rồi.

Anh ấy gần lấy vợ rồi.

e. Chị ấy lập gia-đình rồi.

Chị ấy gần lập gia-đình rồi.

DRILL TEN

Note: Answer the question based on the model, using the cue. Notice that your answer will contain the word gần before a number. Gần before a number means almost, nearly.

Model: Ông ấy ở Mỹ được bao lâu rồi? (năm năm)

How long has he been in America?

(five years)

Ông ấy ở Mỹ được gần năm năm rồi.

He has been in America for almost five years.

a. Ông ấy ở Mỹ được bao lâu rồi? (năm năm)

Ông ấy ở Mỹ được gần năm năm rồi.

b. Cô Dung làm việc ở đó được bao lâu rồi?

(hai tháng)

Cô Dung làm việc ở đó được gần hai tháng rồi.

c. Bà Long dạy được bao lâu rồi? (bốn tuần)

Bà Long dạy được bốn tuần rồi.

d. Ông Hải đi học được bao lâu rồi? (sáu tháng)

Ông Hải đi học được gần sáu tháng rồi.

e. Ông ấy ở đó được bao lâu rồi? (mười năm)

Ông ấy ở đó được gần mười năm rồi.

DRILL ELEVEN

Note: Substitute the cue.

Model: Tôi theo cô đi làm. (đi học)

I follow you to work. (to school)

Tôi theo cô đi học.

I follow you to school.

- a. Tôi theo cô đi làm. (đi học)
- b. Tôi theo cô đi học. (đi mua bán)
- c. Tôi theo cô đi mua bán. (đi chợ)
- d. Tôi theo cô đi chợ. (đi Việt-Nam)
- e. Tôi theo cô đi Việt-Nam.

DRILL TWELVE

Note: Substitute the cue. Notice that the phrase theo tôi biết thì means as far as I know, to my knowledge.

Model: Theo tôi biết thì cô Dung lập gia-đình rồi.
(ông Hải)

To my knowledge, Miss Dung is already married. (Mr. Hai)

Theo tôi biết thì ông Hải lập gia-đình rồi.

To my knowledge, Mr. Hai is already married.

- a. Theo tôi biết thì cô Dung lập gia-đình rồi.
(ông Hải)
- b. Theo tôi biết thì ông Hải lập gia-đình rồi.
(ông ấy)
- c. Theo tôi biết thì ông ấy lập gia-đình rồi.
(chị ấy)
- d. Theo tôi biết thì chị ấy lập gia-đình rồi.
(anh cô Hoa)

- e. Theo tôi biết thì anh cô Hoa lập gia-đình rồi.

DRILL THIRTEEN

Note: Substitute the cue. Remember the use of the word định preceding the main verb means to plan to, to intend to.

Model: Cô ấy định đi xin việc ở đó. (ông ấy)
She intends to go there to apply for a job. (he)

Ông ấy định đi xin việc ở đó.

He intends to go there to apply for a job.

- a. Cô ấy định đi xin việc ở đó. (ông ấy)
- b. Ông ấy định đi xin việc ở đó. (bà ấy)
- c. Bà ấy định đi xin việc ở đó. (anh ấy)
- d. Anh ấy định đi xin việc ở đó. (chị ấy)
- e. Chị ấy định đi xin việc ở đó.

DRILL FOURTEEN

Note: Substitute the cue.

Model: Các ông có ý định đi Việt-Nam bao giờ?
(các bà)

When did you gentlemen have the intention of going to Viet-Nam?

Các bà có ý định đi Việt-Nam bao giờ?

When did you ladies have the intention of going to Viet-Nam?

- a. Các ông có ý-định đi Việt-Nam bao giờ?
(các bà)
- b. Các bà có ý-định đi Việt-Nam bao giờ?
(các cô)
- c. Các cô có ý-định đi Việt-Nam bao giờ?
(các ông ấy)
- d. Các ông ấy có ý-định đi Việt-Nam bao giờ?
(họ)
- e. Họ có ý định đi Việt-Nam bao giờ?

DRILL FIFTEEN

Note: Form a question based on the model.

Model: Ông ấy rất thạo tiếng Việt.

He speaks Vietnamese well.

Ông ấy rất thạo tiếng Việt, phải không?

He speaks Vietnamese well,

doesn't he?

a. Ông ấy rất thạo tiếng Việt.

Ông ấy rất thạo tiếng Việt, phải không?

b. Bà ấy rất thạo việc nấu ăn.

Bà ấy rất thạo việc nấu ăn, phải không?

c. Cô ấy rất thạo việc mua bán.

Cô ấy rất thạo việc mua bán, phải không?

d. Cô Dung rất thạo việc trong nhà.

Cô Dung rất thạo việc trong nhà, phải không?

e. Anh ấy rất thạo việc chữa xe.

Anh ấy rất thạo việc chữa xe, phải không?

DRILL SIXTEEN

Note: Answer the question based on the model.

- Model: Ông ấy nói tiếng Việt rất thạo, phải không?
He speaks Vietnamese well, doesn't he?
Thưa vâng, ông ấy nói tiếng Việt rất thạo.
Yes, he speaks Vietnamese very well.
- a. Ông ấy nói tiếng Việt rất thạo, phải không?
Thưa vâng, ông ấy nói tiếng Việt rất thạo.
- b. Bà ấy nấu ăn rất thạo, phải không?
Thưa vâng, bà ấy nấu ăn rất thạo.
- c. Cô ấy mua bán rất thạo, phải không?
Thưa vâng, cô ấy mua bán rất thạo.
- d. Cô Dung làm việc trong nhà rất thạo, phải không?
Thưa vâng, cô Dung làm việc trong nhà rất thạo.
- e. Anh ấy chữa xe rất thạo, phải không?
Thưa vâng, anh ấy chữa xe rất thạo.

DRILL SEVENTEEN

Note: Answer the question based on the model using the cue.

- Model: Ông muốn tôi làm gì? (ông)
What do you want me to do? (Mr.)
Để tùy ông định.
It is up to you.
- a. Ông muốn tôi làm gì? (ông)

- Đề tùy ông định.
- b. Bà muốn tôi làm gì. (cố)
Đề tùy cô định.
- c. Anh muốn tôi làm gì? (chị)
Đề tùy chị định.
- d. Cô muốn tôi làm gì? (bà)
Đề tùy bà định.
- e. Các chị muốn chúng tôi làm gì? (các anh)
Đề tùy các anh định.

DRILL EIGHTEEN

Note: Substitute the cue.

Model: Hôm nay là thứ hai. (thứ ba)

Today is Monday. (Tuesday)

Hôm nay là thứ ba.

Today is Tuesday.

- a. Hôm nay là thứ hai. (thứ ba)
- b. Hôm nay là thứ ba. (thứ tư)
- c. Hôm nay là thứ tư. (thứ năm)
- d. Hôm nay là thứ năm. (thứ sáu)
- e. Hôm nay là thứ sáu. (thứ bảy)
- f. Hôm nay là thứ bảy. (chủ nhật)
- g. Hôm nay là chủ nhật.

DRILL NINETEEN

Note: Form a question based on the model. Notice that ngoài means besides.

Model: Ngoài việc học ông ấy phải đi làm.

Besides studying, he has to work.

Ngoài việc học ông ấy có phải đi làm không?

Besides studying does he have to work?

a. Ngoài việc học ông ấy phải đi làm.

Ngoài việc học ông ấy có phải đi làm không?

b. Ngoài việc nấu ăn bà ấy phải là quần áo.

Ngoài việc nấu ăn bà ấy có phải là quần áo không?

c. Ngoài việc lật vật trong nhà bà ấy phải đi chợ.

Ngoài việc lật vật trong nhà bà ấy có phải đi chợ không?

d. Ngoài việc gặp ông Brown anh ấy phải gặp cô Liên.

Ngoài việc gặp ông Brown anh ấy có phải gặp cô Liên không?

e. Ngoài việc học tiếng Việt chị ấy phải học tiếng Pháp.

Ngoài việc học tiếng Việt chị ấy có phải học tiếng Pháp không?

DRILL TWENTY

Note: Substitute the cue.

Model: Ngày mai tôi bắt đầu đi học. (đi làm)

Tomorrow I start going to school.

Ngày mai tôi bắt đầu đi làm.

Tomorrow I start going to work.

- a. Ngày mai tôi bắt đầu đi học. (đi làm)
- b. Ngày mai tôi bắt đầu đi làm. (đi dạy)
- c. Ngày mai tôi bắt đầu đi dạy. (đi ăn cơm hiệu)
- d. Ngày mai tôi bắt đầu đi ăn cơm hiệu. (nghỉ)
- e. Ngày mai tôi bắt đầu nghỉ.

DRILL TWENTY-ONE

Note: Answer the question based on the model. Notice that cả plus a time word means the whole: cả ngày, the whole day, cả tháng, the whole month. Remember that the negative không or chưa followed later in the sentence by a question word such as gì, đâu, etc. means not...any (thing, one, where). This combination of không plus question word is usually followed by the word cả, final in the sentence.

- Model:
- Cả ngày nay ông làm những gì?
 What (things) did you do the whole day?
 Cả ngày nay tôi không làm gì cả.
 I did not do anything the whole day.
- a. Cả ngày nay ông làm những gì?
 Cả ngày nay tôi không làm gì cả.
 - b. Cả tuần nay ông học những gì?
 Cả tuần nay tôi không học gì cả.
 - c. Cả ngày nay bà ăn những gì?
 Cả ngày nay tôi không ăn gì cả.
 - d. Cả tuần nay ông gặp những ai?
 Cả tuần nay tôi không gặp ai cả.
 - e. Cả tháng nay ông đi những đâu?

Cả tháng nay tôi không đi đâu cả.

COMPREHENSION

Chị Kim và chị Phi

- K.: Hôm nay tôi phải đến gặp bà Quỳnh xin việc. Hy vọng là bà ấy có nhà.
- P.: Bà Quỳnh cần người nấu ăn à? Bà ấy tốt lắm.
- K.: Theo tôi biết thì bà ấy muốn thuê một người để vừa nấu ăn vừa làm những việc lặt vặt trong nhà.
- P.: Tôi chắc thế nào bà ấy cũng thuê chị vì chị rất thạo những công việc đó.
- K.: Năm ngoái tôi đã làm cho bà ấy gần sáu tháng. Bà ấy trả tôi sáu nghìn một tháng.
- P.: Bà ấy trả chị sáu nghìn một tháng à? Thế thì tốt quá. Tôi chỉ muốn được lương bằng chị.
- K.: Chỗ chị làm họ trả chị bao nhiêu một tháng? Tôi nghĩ lương chị phải nhiều hơn vì chị làm cả thứ bầy và chủ nhật.
- P.: Không, tôi chỉ làm năm ngày một tuần thôi, từ thứ hai đến thứ sáu, nhưng tôi phải giặt và là quần áo.
- K.: Tôi không phải làm công việc giặt, là quần áo. Hình như bà Quỳnh có một hiệu giặt, là. Tôi hy vọng bà ấy sẽ để tôi bắt đầu làm tháng sau.
- P.: Thôi, chị đi ngay đi. Nếu muộn quá, tôi sợ bà ấy sẽ đi phố.

QUESTIONS

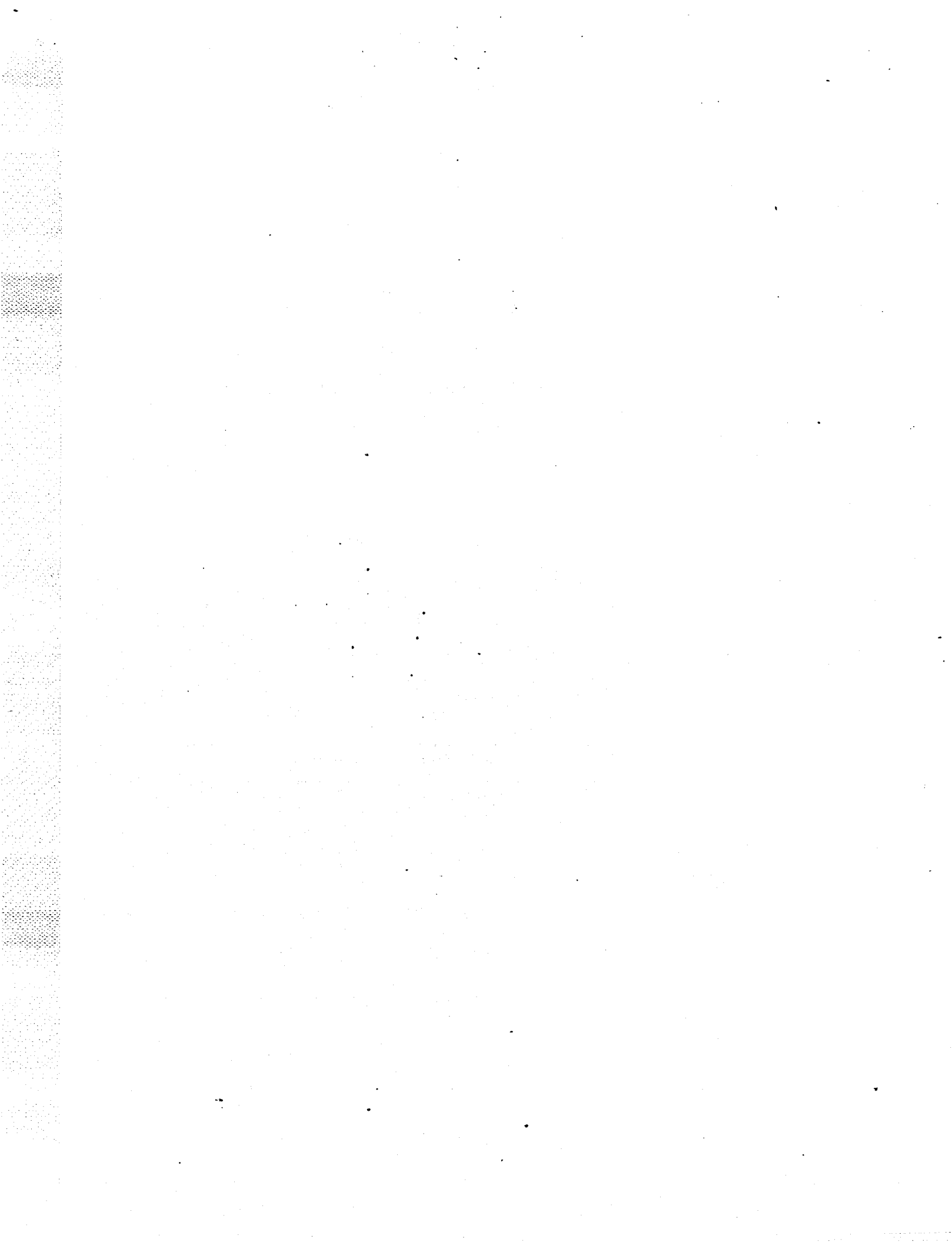
1. Hôm nay chị Kim định đi đâu?
2. Chị Kim đến gặp bà Quỳnh có việc gì?
3. Chị Kim đã làm cho bà Quỳnh lần nào chưa?
4. Theo chị Phi thì bà Quỳnh là một người thế nào?
5. Lương tháng của chị Kim là bao nhiêu?
6. Lương của chị Phi có bằng của chị Kim không?
7. Chị Phi phải làm mấy ngày một tuần?
8. Ngoài việc bếp núc và những công việc lặt vặt trong nhà, chị Phi còn phải làm gì nữa?
9. Nếu làm cho bà Quỳnh, chị Kim có phải giặt, là quần áo không?
10. Chị Kim có hy vọng là bà Quỳnh sẽ thuê chị ấy không?

VOCABULARY

- | | |
|-----------------------------------|------------------------------|
| 1. có việc gì thế? | what for? |
| có việc gì vậy? | what for? |
| 2. công việc | task, job, work |
| 3. công việc bếp núc | cooking |
| 4. công việc lặt vặt
trong nhà | odd jobs around the
house |
| 5. cuối | end (of the month) |
| 6. cho thuê | to rent, for rent |
| 7. đại-úy | captain (military rank) |
| 8. đầu (tháng) | beginning (of the month) |
| 9. để tùy...định | to leave it up to... |
| | to decide |

10. đúng thế	that is right, correct
11. đưa	to hand over
12. gần	almost, nearly
13. giặt	to wash clothes
14. hiệu giặt	laundry shop
15. là	to press, to iron
16. luôn r ^h ẽ	at the same time, also
17. lương	salary
18. nghỉ	to rest; to be on vacation
19. ngoài, ngoài ra	besides
20. người bếp	cook
21. người nấu ăn	cook
22. những	plural classifier
23. rất	very (see <u>l^ám</u>)
24. sang tháng	next month, at the start of next month
25. tìm	to search, to look for
26. từ...đến	from...to
27. từ...đến hết	from...through
28. thạo	skillful, to be good at,
29. thế, thế...thì	then
30. thuê	to hire; to rent
31. trả	to pay, to pay back, to return
32. vậy, vậy...thì	then
33. vì thế	that is why, for that reason
34. việc	job, task, work

- | | |
|-------------------------------|--|
| 35. việc + verb | classifier to change
verbs into nouns |
| 36. việc bếp-nước | cooking |
| 37. việc lặt vặt trong
nhà | odd jobs around the house |
| 38. xin + verb | polite particle used to
show respect |
| 39. xin việc | to apply for a job |
| 40. ý định | intention |



LESSON TWENTY

NEW VOCABULARY

1. Đấy, đó: ending particle
 - a. Ai đó?
Who is it?
 - b. Anh Hải làm gì đấy?
What are you doing, (Mr.) Hai?
 - c. Cô Lan dạy tiếng gì ở trường DLI đấy?
What language is Miss Lan teaching at DLI?
 - d. Ông gọi món gì đó?
What dish did you order?

2. Đấy à, đấy hả: question marker
Đó à, đó hả : question marker
 - a. Hải đấy hả?
Is that you, Hai?
 - b. Con đi học về đó à?
Are you home from school, son (daughter)?
 - c. Em là quần áo đấy à?
Are you ironing clothes, little brother (little sister)?
 - d. Anh đợi tôi đó hả?
Are you waiting for me?

3. Đang + verb: progressive form

- a. Anh đang làm gì đó?
What are you doing?
- b. Ông Hiếu đang viết thư cho cô Mai.
Mr. Hieu is writing to Miss Mai.
- c. Bà ấy đang gọi điện-thoại.
She is on the telephone.
- d. Tôi đang bận, xin anh chờ tôi vài phút.
I am busy. Please wait a few minutes for me.

4. Hân hạnh, hân hạnh được: to be honored

Được hân hạnh : to have the honor

a. Tôi hy vọng sẽ được hân hạnh gặp lại ông.

I hope I shall have the honor of seeing you again.

b. Rất hân hạnh được gặp ông.

I am very honored to have met you.

c. Cô Lan nói là cô ấy đã được hân hạnh gặp ông một lần.

Miss Lan said that she had the honor of meeting you once.

d. Nhà hàng chúng tôi rất hân hạnh được các ông chiếu cố.

Our restaurant is very much honored by your patronage.

5. Nói chuyện (với): to talk (with), to converse (with)

a. Tôi đang bận nói chuyện với ông Hill.

I am busy talking to Mr. Hill.

b. Anh muốn nói chuyện với ai?

With whom would you like to speak?

c. Họ đang làm gì đấy? Họ đang nói chuyện.

What are they doing? They are talking.

d. Hôm qua tôi đã nói chuyện với bà ấy rồi.

I have already talked to her yesterday.

e. Hai cô ấy thích nói chuyện lắm.

Those two girls really like to talk.

6. Đầu giây: the other end of the telephone line

a. Thưa ông, tôi được nói chuyện với ai ở đầu giây đó ạ?

Whom do I have the pleasure of talking with (at the other end), sir?

b. Anh biết ai đang ở đầu giây đấy không?

Do you know who is at the other end of the line?

c. Chắc là cô Lan ở đầu giây, phải không?

It is probably Miss Lan at the other end of the line, isn't it?

d. Tại sao anh biết cô Lan đang ở đầu giây?

How do you know that it is Miss Lan at the other end of the line?

7. Bạn cùng nhà (với, của): housemate, someone living
in the same house

a. Ai là bạn cùng nhà của anh?

Who is your housemate?

b. Anh Phú là bạn cùng nhà với anh, phải không?

Mr. Phu is your housemate, isn't he?

c. Tôi không có bạn cùng nhà, vì tôi thích ở một mình.

I do not have a housemate, because I like to live alone.

d. Hôm qua tôi gặp cô Mai, bạn cùng nhà của cô Liên.

Yesterday I met Miss Mai, Miss Lien's housemate.

8. Giọng: voice

Giọng nói: voice

a. Không biết là ai, vì tôi không quen giọng nói.

I do not know who it was because I did not know the voice.

b. Giọng đó phải là giọng của cô Liên.

That voice must be Miss Lien's.

c. Giọng cô ấy không được hay lắm.

Her voice is not very good.

d. Tôi biết là bà Hải ở đầu giây vì tôi quen giọng nói của bà ấy.

I knew that Mrs. Hai was at the other end of the line because I know her voice.

9. Nhận ra: to recognize

a. Tôi không nhận ra giọng nói đó.

I did not recognize that voice.

b. Ông ấy không nhận ra tôi.

He did not recognize me.

c. Anh có nhận ra được người đó là ai không?

Were you able to recognize who that person was?

d. Cô không nhận ra tôi à?

Don't you recognize me?

10. Nàng, nàng ta: she

a. Hôm qua nàng đến đây tìm anh.

Yesterday she came here looking for you.

b. Nàng ta muốn tôi đi Hoa-thịnh-Đốn với nàng tuần sau.

She wants me to go to Washington with her next week.

c. Nàng muốn gì?

What did she want?

d. Tôi không biết nàng ta học tiếng gì.

I do not know what language she is taking.

11. Ông ta, bà ta, cô ta, anh ta, v.v.: ông ấy, bà ấy,

cô ấy, anh ấy, v.v.

a. Anh ta không muốn đi Việt-Nam.

He does not want to go to Viet-Nam.

b. Ông ta thích ăn nước mắm.

He likes to eat fish sauce.

c. Bà ta cũng dạy ở trường DLI.

She also teaches at DLI.

d. Cô ta muốn anh gọi giấy nói cho cô ta.

She wants you to call her.

12. (Đi) xuống: to descend, to go down

(Đi) lên : to ascend, to go up

(Đi) ra : to exit, to go out

(Đi) vào : to enter, to go in

a. Mai anh đi xuống Cần-Thơ làm gì?

What are you going down to Can Tho for tomorrow?

b. Tôi xuống đó làm việc.

I am going down there to work.

c. Tuần sau cô Lan phải ra Huế.

Next week Miss Lan has to go to Hue.

d. Cô Mai mới ở Huế vào đây hôm qua.

Miss Mai just arrived from Hue yesterday.

e. Tháng sau chị tôi sẽ lên Đà-lạt nghỉ mấy tuần.

Next month my older sister will go up to Dalat for a few week's rest.

f. Tôi hy vọng được ra lại Hà-nội.

I hope to be able to go (out) to Hanoi again.

13. Xuống thăm, lên thăm, ra thăm, vào thăm: to go to visit

a. Bà Hải xuống Cần-Thơ thăm con gái.

Mrs. Hai went to Can Tho to visit her daughter.

b. Anh có định lên Đà-lạt thăm bạn anh không?

Do you plan to go to Dalat to visit your friend?

c. Chị có muốn ra Huế thăm gia-đình không?

14. Tưởng: to think

a. Tôi tưởng hôm nay anh ở nhà.

I thought you stayed home today.

b. Cô ấy tưởng tôi không biết tiếng Anh.

She thought I did not know English.

c. Bà Hải tưởng anh đã về Việt-Nam rồi.

Mrs. Hai thought that you had gone back to
Viet-Nam.

d. Ai tưởng tôi có tiền?

Who thought I had money?

15. Ốm, bị ốm: to be ill, sick

a. Tháng trước bà Quang bị ốm gần một tuần.

Last month Mrs. Quang was sick for almost a
week.

b. Không thấy anh đi làm, tôi tưởng anh ốm.

Not seeing you at work, I thought you were sick.

c. Nhà tôi ốm nên tôi đi dạy thay.

My husband (wife) is ill, so I am teaching for
him (her).

d. Mười năm nay tôi không bị ốm.

I have not been sick for ten years.

16. Từ: since, from

a. Tôi đã bắt đầu đi làm từ ba tháng nay.

I started going to work three months ago.

(lit., I have started going to work since
these three months).

B. Từ tuần sau, tôi sẽ đi làm sớm.

From next week on, I shall go to work early.

c. Cô ấy đợi anh từ mười giờ sáng.

She has been waiting for you since ten o'clock this morning.

d. Ông Hải ra Huế từ tuần trước.

Mr. Hai has gone to Hue since last week.

e. Bắt đầu từ tháng sau tôi sẽ phải đi dạy.

Starting from next month, I shall have to go to teach.

17. Hình như...thì phải: It seems that

a. Hình như hôm qua cô ấy đến đây thì phải.

It seems that she came here yesterday.

b. Hình như ông ấy đã gọi tắc-xi thì phải.

It seems that he has called a taxi.

c. Hình như bà ấy mua cái đó ở hiệu Tố Tân thì phải.

It seems that she bought that thing at To Tan's.

d. Hình như tôi đã gặp cô ấy một lần thì phải.

It seems that I have met her once.

e. Hình như đây là lần thứ nhì cô ấy gọi anh thì phải.

It seems that this is the second time she has called you.

18. Thảo nào: no wonder

a. Thảo nào cô ấy muốn mua xe ô-tô mới.

No wonder she wants to buy a new car.

- b. Thảo nào anh muốn tôi giới thiệu anh với nàng.

No wonder you wanted me to introduce you to her.

- c. Thảo nào hôm qua ông Hiếu ghé lại hiệu đó.

No wonder Mr. Hieu stopped by that shop yesterday.

- d. Thảo nào anh ta có ý định không đi Mỹ nữa.

No wonder he no longer has the intention of going to America.

- e. Thảo nào hiệu ăn đó đóng cửa.

No wonder that restaurant is closed.

19. **Bảo:** to tell (someone to do something)

- a. Khi nào cô ấy về, xin ông bảo cô ấy gọi cho tôi.

When she returns, please tell her to call me.

- b. Xin bà bảo anh ấy đến gặp tôi ngay.

Please tell him to come see me at once.

- c. Tôi đã bảo anh mua vé trước, tại sao anh không mua?

I told you to buy the ticket in advance, why didn't you buy it?

- d. Mẹ tôi bảo tôi đến ông xin việc.

My mother told me to come to you to apply for a job.

20. **Gọi:** to call

- a. Bà ấy gọi con bà ấy vào trong nhà.

She called her child to come into the house.

b. Anh đã gọi cô Lan lên chưa?

Have you called Miss Lan to come up?

c. Gọi nó vào đây tôi bảo.

Call him in here for me. (lit., call him in here so that I can tell him).

d. Xin ông gọi bà Hồng vào đây nói chuyện.

Please call Mrs. Hong in here so we can talk.

21. Gọi lại: to call back, to call again

a. Ông Hill muốn anh gọi lại ông ấy.

Mr. Hill wants you to call him back.

b. Bà ấy nói bà ấy sẽ gọi lại.

She said that she will call back.

c. Tôi đã gọi rồi nhưng không gặp. Mai tôi sẽ gọi lại.

I have already called but did not get him. I shall call back tomorrow.

d. Chắc bây giờ thì cô ấy về đến nhà rồi, tại sao anh không gọi lại đi.

She is probably home by now, why don't you call again?

22. Chúc: to wish

a. Chúc anh năm nay có nhiều tiền.

I wish you wealth this year.

b. Cô ấy chúc tôi năm nay có con trai.

She wished me a boy this year.

c. Cô Lan muốn anh chúc cô ấy cái gì?

What did Miss Lan want you to wish her?

d. Anh có tất cả rồi, nên tôi không biết chúc anh gì cả.

You have everything already, so I do not know what to wish you.

23. May: lucky, fortunate May mắn: lucky, fortunate

a. Chúc anh năm nay gặp nhiều may mắn.

I wish you much luck this year.

b. Tôi nghĩ tôi còn may mắn hơn nhiều người khác.

I think I am luckier than a lot of other people.

c. May là tôi đã bán cái xe đó tuần trước.

It's lucky that I had sold that car last week.

d. May là anh đã gặp và nói chuyện với ông ấy rồi.

It's lucky that you had already met and talked with him.

e. Tôi hy vọng sang năm tôi sẽ gặp nhiều may mắn hơn.

I hope that next year I will have better luck.

24. Nhé: ending particle

a. Thôi, chào anh nhé.

Well, good-bye.

b. Đi sang đó anh nhớ đừng quên tôi nhé.

Remember not to forget me once you get over there,

O.K.?

- c. Anh nhớ gọi cho cô Mai nhé.
Remember to call Miss Mai. O.K.?
- d. Mai chỉ đi với tôi nhé.
Go with me tomorrow, O.K.?

25. Nghe: to listen

- a. Chị nói nhiều quá, không ai muốn nghe cả.
You talk too much, nobody wants to listen to you.
- b. Tôi đã bảo, nhưng anh không nghe.
I have already told you, but you would not listen.
- c. Đừng nghe ông ấy.
Don't listen to him.
- d. Ông ấy muốn mỗi lần ông ấy nói anh phải để ý nghe.
He wants you to pay attention and listen each time he speaks.
- e. Cô Lan thích nghe anh nói tiếng Pháp.
Miss Lan likes to hear you speak French.

26. Họ hàng: relatives Người trong họ: relative

Có họ với: to be related to

- a. Tôi có mấy người họ hàng ở Sài-gòn.
I have a few relatives in Saigon.
- b. Tôi không có họ hàng gì ở Mỹ cả.
I do not have any relatives in America.
- c. Anh xuống Cần-Thơ thăm họ hàng, phải không?
You went to Can Tho to visit relatives, didn't you?

- d. Tôi đi thăm một người trong họ.
I am going to visit a relative.
- e. Cô Lan có họ với ông Hiếu không?
Is Miss Lan related to Mr. Hieu?
- f. Tôi không có họ hàng gì với cô ấy cả.
I am not related to her in any way.

27. Cả: the whole; also, included

- a. Cả tuần nay tôi không gặp anh.
I have not seen you this whole week.
- b. Cả mấy tháng nay anh không gọi cô ấy, phải không?
You have not called her all these months, have you?
- c. Bà ấy làm cả thứ bảy và chủ nhật.
She works Saturdays and Sundays, too.
- d. Tôi nghĩ anh nên mời cả hai người.
I think you should invite both of them.
- e. Cả ngày hôm qua anh đi đâu?
Where did you go the whole day yesterday?

28. Đi đường: on the trip, on the journey

- a. Chúc anh đi đường gặp nhiều may mắn.
I wish you much luck on your journey.
- b. Đi đường từ Hà-nội vào Sài-gòn mất mấy ngày?
How many days does it take to make the trip from Hanoi to Saigon?
- c. Anh đi đường mất ba ngày, phải không?

The trip took you three days, didn't it?

d. Ông có thích đi đường từ Pháp sang Mỹ không?

Do you like to take the journey from France to America?

29.

Miền: region

Bắc : north

Nam: south

Đông: east

Tây: west

Trung: central

NOTE: When bắc, năm and trung are capitalized, they refer to the North, South and Central parts of Viet-Nam. e.g., 'Tôi không thích ở miền bắc' (bắc with a small 'b') means 'I don't like to live in the northern region' (any northern region), but 'Tôi không thích ở miền Bắc' (capital 'B') means 'I don't like to live in North Viet-Nam'.

a. Tôi không thích ở miền bắc nước Mỹ.

I do not like to live in the northern region of the United States.

b. Miền đông và miền tây nước Pháp có khác nhau nhiều không?

Are the eastern and western regions of France very much different from each other?

c. Ông đến miền trung nước đó để làm gì?

What are you going to the central region of that country for?

d. Cô ấy ra miền Trung thăm mấy người họ hàng.

She went to Central Viet-Nam to visit some relatives.

e. Ông ấy muốn ra Bắc lắm, nhưng không được.

He wants to go to North Viet-Nam very much,
but he cannot.

f. Bây giờ gia-đình tôi ở miền Nam.

My family is now living in South Viet-Nam.

g. Ông Huấn là người Bắc, còn ông Long là người Nam.

Mr. Huan is a North Vietnamese, and Mr. Long
is a South Vietnamese.

DIALOGUE

ON THE PHONE:

Ông Hân và ông Luật

Hân : Anh Trung đấy hả?

Is that you, (Mr.) Trung?

Luật: Thưa không. Anh
Trung không có nhà.

No. (Mr.) Trung is not
home.

đang + verb

progressive form

được hân hạnh

to have the honor

nói chuyện

to talk

đầu giây

the other end of the
phone line

đó, đấy

ending particle

Hân : Vậy tôi được hân hạnh
nói chuyện với ai ở
đầu giây đó?

Then to whom do I have the
honor of talking?

bạn cùng nhà

housemate

Luật Thưa tôi là Luật, bạn
cùng nhà với anh Trung.

I am Luat, Trung's house-
mate.

nhận ra	to recognize
giọng (nói)	voice
Hân : Ồ, anh Luật. Tôi là Hân đây. Không nhận ra được tiếng nói của anh. Anh Trung đi đâu rồi anh?	Oh, (Mr.) Luat. This is Han. I couldn't recognize your voice. Where has (Mr.) Trung gone?
anh ta	he (familiar)
xuống	to descend
đi xuống	to go down
xuống thăm	to go (down) to visit
người họ hàng	relative
hình như...thì phải	it seems that
Luật: Anh ta đi xuống Cần-Thơ từ tuần trước. Hình như xuống thăm một người họ hàng thì phải.	He went to Can Tho last week. It seems that he went to visit a relative.
thảo nào	no wonder
cả	the whole; also
tưởng	to think
ốm, bị ốm	to be ill
Hân : Thảo nào cả tuần nay tôi không thấy anh ấy ở sở. Tôi tưởng anh ta bị ốm nên gọi hỏi thăm.	No wonder I did not see him this whole week at the office. I thought he was ill so I called to inquire about him.

bảo

to tell

gọi

to call

Luật: Khi nào anh ấy về
tôi sẽ bảo anh ấy
gọi anh.

When he comes back, I
shall tell him to call
you.

ra

to go out

gọi lại

to call back

Hân : Cảm ơn anh, nhưng
mai tôi phải ra Huế
một tuần. Khi ở
Huế về, tôi sẽ gọi lại.
Thôi, chào anh nhé.

Thank you, but I will have
to go to Hue tomorrow for
a week. When I come back,
I will call again. Well,
good-bye.

chúc

to wish

đi đường

on the trip

may mắn

luck, lucky

Luật: Chào anh. Chúc anh đi
đường gặp nhiều may mắn.

Good-bye. Bon voyage.
(lit., I wish you much
luck on the journey).

DRILL ONE

Note: Answer the question with the cue.

Model: Ông là bạn cùng nhà với ai? (ông Hải)

Whom do you share the house with? (Mr. Hai)

Tôi là bạn cùng nhà với ông Hải.

I share the house with Mr. Hai.

a. Ông là bạn cùng nhà với ai? (ông Hải)

Tôi là bạn cùng nhà với ông Hải.

b. Ông là bạn cùng nhà với ai? (anh Long)

Tôi là bạn cùng nhà với anh Long.

c. Cô là bạn cùng nhà với ai? (cô Hiền)

Tôi là bạn cùng nhà với cô Hiền.

d. Cô là bạn cùng nhà với ai? (chị Dung)

Tôi là bạn cùng nhà với chị Dung.

e. Bà là bạn cùng nhà với ai? (bà Long)

Tôi là bạn cùng nhà với bà Long.

DRILL TWO

Note: Substitute the cue. Notice that the phrase có nhà means to be at home. It could also mean to have or own a house.

Model: Ông Hải không có nhà. (cô Dung)

Mr. Hai is not home. (Miss Dung)

Cô Dung không có nhà.

Miss Dung is not home.

a. Ông Hải không có nhà. (cô Dung)

b. Cô Dung không có nhà. (ông ấy)

c. Ông ấy không có nhà. (các bà ấy)

d. Các bà ấy không có nhà. (họ)

e. Họ không có nhà.

DRILL THREE

Note: Substitute the cue.

Model: Tôi nhận ra ông ngay. (cô)

I recognize you right away, sir. (Miss)

- a. Tôi nhận ra ông ngay. (cô)
- b. Tôi nhận ra cô ngay. (ông Hải)
- c. Tôi nhận ra ông Hải ngay. (nó)
- d. Tôi nhận ra nó ngay. (bà)
- e. Tôi nhận ra bà ngay.

DRILL FOUR

Note: Add the word được to the teacher's sentence.

Model: Tôi không nhận ra cô ấy.

I do not recognize her.

Tôi không nhận ra cô ấy được.

I cannot recognize her.

a. Tôi không nhận ra cô ấy.

Tôi không nhận ra cô ấy được.

b. Tôi không nhận ra bà ấy

Tôi không nhận ra bà ấy được.

c. Tôi không nhận ra ông ấy.

Tôi không nhận ra ông ấy được.

d. Tôi không nhận ra anh ấy.

Tôi không nhận ra anh ấy được.

e. Tôi không nhận ra chị ấy.

Tôi không nhận ra chị ấy được.

DRILL FIVE

Note: Combine the teacher's two sentences based on the model.

Model: Ông ấy đi bộ. Ông ấy đến muộn.

He walked. He came late.

Ông ấy đi bộ thảo nào ông ấy đến muộn.

He walked, no wonder he came late.

a. Ông ấy đi bộ. Ông ấy đến muộn.

Ông ấy đi bộ thảo nào ông ấy đến muộn.

b. Cô ấy ốm. Cô ấy không đến thăm anh được.

Cô ấy ốm thảo nào cô ấy không đến thăm anh được.

c. Bà Quang muốn mua xe. Bà ấy cần tiền.

Bà Quang muốn mua xe thảo nào bà ấy cần tiền.

d. Các cô ấy muốn sang Mỹ. Các cô ấy học tiếng Anh.

Các cô ấy muốn sang Mỹ thảo nào các cô ấy học tiếng Anh.

e. Ông Jones bị ốm hôm nay. Ông ấy không đi làm.

Ông Jones bị ốm hôm nay thảo nào ông ấy không đi làm.

DRILL SIX

Note: Substitute the cue.

Model: Cả ngày nay tôi không làm gì. (tuần)

I did not do anything the whole day.

(week)

Cả tuần nay tôi không làm gì.

I did not do anything this whole week.

a. Cả ngày nay tôi không làm gì. (tuần)

b. Cả tuần nay tôi không làm gì. (tháng)

c. Cả tháng nay tôi không làm gì. (năm)

- d. Cả năm nay tôi không làm gì. (hai tuần)
 e. Cả hai tuần nay tôi không làm gì.

DRILL SEVEN

Note: Substitute the cue.

Model: Chúc ông đi đường gặp nhiều may mắn. (cô)
 I wish you much luck on your trip, sir.

(Miss)

Chúc cô đi đường gặp nhiều may mắn.

I wish you much luck on your trip, Miss.

- a. Chúc ông đi đường gặp nhiều may mắn. (cô)
 b. Chúc cô đi đường gặp nhiều may mắn. (anh)
 c. Chúc anh đi đường gặp nhiều may mắn.
 (các bà)
 d. Chúc các bà đi đường gặp nhiều may mắn.
 (các anh)
 e. Chúc các anh đi đường gặp nhiều may mắn.

DRILL EIGHT

Note: Substitute the cue. Remember that khí nào means when, whenever.

Model: Khi nào tôi về tôi sẽ gọi. (cô ấy)
 I will call when I get back. (she)

Khi nào cô ấy về cô ấy sẽ gọi.

She will call when she gets back.

- a. Khi nào tôi về tôi sẽ gọi. (cô ấy)
 b. Khi nào cô ấy về cô ấy sẽ gọi. (nó)
 c. Khi nào nó về nó sẽ gọi. (anh ấy)

- d. Khi nào anh ấy về anh ấy sẽ gọi. (nợ)
e. Khi nào họ về họ sẽ gọi.

DRILL NINE

Note: Form a new sentence based on the model using the cue.

Model: Tôi sẽ gọi cô. (đến)

I will call you. (to come)

Khi nào tôi đến, tôi sẽ gọi cô.

When I come, I will call you.

a. Tôi sẽ gọi cô. (đến)

Khi nào tôi đến, tôi sẽ gọi cô.

b. Ông ấy sẽ làm việc ở đây. (học xong)

Khi nào ông ấy học xong, ông ấy sẽ làm việc ở đây.

c. Tôi sẽ cho ông biết. (đi ăn)

Khi nào tôi đi ăn tôi sẽ cho ông biết.

d. Bà Hòa sẽ đi chợ. (rối)

Khi nào bà Hòa rối bà ấy sẽ đi chợ.

e. Cô ấy sẽ đi học. (có tiền)

Khi nào cô ấy có tiền cô ấy sẽ đi học.

DRILL TEN

Note: Form a new sentence based on the model combining the two sentences. Tôi tưởng, I think precedes the first sentence and nên connects the two.

Model: Ông bị ốm. Đến thăm.

You are sick. To come for a visit.

Tôi tưởng ông bị ốm nên đến thăm.

I thought you were sick, so I came to visit.

a. Ông bị ốm. Đến thăm.

Tôi tưởng ông bị ốm nên đến thăm.

b. Bà ấy ở nhà. Đến gặp.

Tôi tưởng bà ấy ở nhà nên đến gặp.

c. Nó đợi ở đó. Lại đó đón.

Tôi tưởng nó đợi ở đó nên lại đó đón.

d. Cô đi rồi. Không gọi.

Tôi tưởng cô đi rồi nên không gọi.

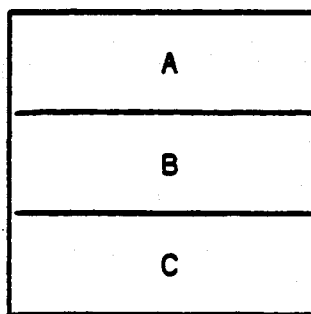
e. Món đó ngon. Đã gọi.

Tôi tưởng món đó ngon nên đã gọi.

DRILLS ELEVEN THROUGH EIGHTEEN

Note: The following drills are based upon a structure in Vietnamese which is quite difficult for students to learn quickly because it requires some basic knowledge of the geography of Viet-Nam. The structure is very important for it is the normal way to express the word 'go' when speaking of travelling within Viet-Nam.

To help you master this structure we will divide Viet-Nam into three regions, thusly:



'A' represents North Viet-Nam/Hanoi; 'B' represents Central Viet-Nam/Hue; and 'C' represents South Viet-Nam/Saigon - the Delta.

When you want to say 'go to a place', the word 'to go to' will change according to the following rules:

Rule 1. When moving from A to B, A to C, or B to C, the verb is vào, to enter. In other words, when moving from North to South, the word is vào.

Rule 2. When moving from C to B, C to A, or B to A, the verb is ra, to go out. In other words, when moving from South to North, the word is ra.

Other general rules are:

Rule 3. When moving from a small town or a village to a provincial capital or to a large town the verb is lên, to go up.

Rule 4. When moving from the lowlands to the highlands, the verb is lên, to go up.

Rule 5. When movement is opposite in direction to the movement in rules 3 and 4, the verb is xuống, to go down.

Rule 6. When movement is between points whose positions are unknown or unfamiliar to you, the verb is đi, to go.

DRILL ELEVEN

Note: Supply the proper verb to match the destination.

Model: Tôi ở Sài-gòn. (Huế)

I am in Saigon. (Hue)

Tôi ra Huế.

I am going to Hue.

a. Tôi ở Sài-gòn. (Huế)

Tôi ra Huế.

b. Tôi ở Hà-nội. (Sài-gòn)

Tôi vào Sài-gòn.

- c. Tôi ở Huế. (Sài-gòn)
Tôi vào Sài-gòn.
- d. Tôi ở Cần-Thơ. (Sài-gòn)
Tôi lên Sài-gòn.
- e. Tôi ở Sài-gòn. (Bàn-mé-Thuột)
Tôi lên Bàn-mé-Thuột.
- f. Tôi ở Đà-lạt. (Đà-Nẵng)
Tôi ra Đà-Nẵng.
- g. Tôi ở Pleiku. (Sài-gòn)
Tôi xuống Sài-gòn.
- h. Tôi ở Đà-Nẵng. (Huế)
Tôi ra Huế.
- i. Tôi ở Đà-Nẵng. (Sài-gòn)
Tôi vào Sài-gòn.
- j. Tôi ở Sài-gòn. (Cần-Thơ)
Tôi xuống Cần-Thơ.

DRILL TWELVE

Note: Same as preceding.

Model: Tôi ở Huế. (Sài-gòn)
I am in Hue. (Saigon)
Tôi vào Sài-gòn.
I am going to Saigon.

- a. Tôi ở Huế. (Sài-gòn)
Tôi vào Sài-gòn.
- b. Tôi ở Sài-gòn. (Hà-nội)
Tôi ra Hà-nội.

- c. Tôi ở Sài-gòn. (Huế)
Tôi ra Huế.
- d. Tôi ở Sài-gòn. (Cần-Thơ)
Tôi xuống Cần-Thơ.
- e. Tôi ở Ban-mê-Thuột. (Sài-gòn)
Tôi xuống Sài-gòn.
- f. Tôi ở Đà-Nẵng. (Đà-lạt)
Tôi lên Đà-lạt.
- g. Tôi ở Huế. (Đà-Nẵng)
Tôi ra Đà-Nẵng.
- h. Tôi ở Sài-gòn. (Pleiku)
Tôi lên Pleiku.
- i. Tôi ở Sài-gòn. (Đà-Nẵng)
Tôi ra Đà-Nẵng.
- j. Tôi ở Cần-Thơ. (Sài-gòn)
Tôi lên Sài-gòn.

DRILL THIRTEEN

Note: Substitute the cue in the question.

Model: Đi từ đây đến đó mất bao lâu? (ra)

How long does it take to go from here to there?

(to go out)

Đi từ đây ra đó mất bao lâu?

How long does it take to go from here out there?

a. Đi từ đây đến đó mất bao lâu? (ra)

Đi từ đây ra đó mất bao lâu?

- b. Đi từ Sài-gòn đến Huế mất bao lâu? (ra)
Đi từ Sài-gòn ra Huế mất bao lâu?
- c. Đi từ Đà-lạt đến Sài-gòn mất bao lâu? (xuống)
Đi từ Đà-lạt xuống Sài-gòn mất bao lâu?
- d. Đi từ Cần-Thơ đến Sài-gòn mất bao lâu? (lên)
Đi từ Cần-Thơ lên Sài-gòn mất bao lâu?
- e. Đi từ Huế đến Sài-gòn mất bao lâu? (vào)
Đi từ Huế vào Sài-gòn mất bao lâu?

DRILL FOURTEEN

Note: Answer the question with the cue.

- Model: Ông lên Đà-lạt bao giờ? (tháng trước)
When did you go up to Dalat? (last month)
Tôi lên Đà-lạt tháng trước.
I went up to Dalat last month.
- a. Ông lên Đà-lạt bao giờ? (tháng trước)
Tôi lên Đà-lạt tháng trước.
- b. Bao giờ ông xuống Cần-Thơ? (tuần sau)
Tuần sau tôi xuống Cần-Thơ.
- c. Ông ra Huế hôm thứ mấy? (thứ năm)
Tôi ra Huế hôm thứ năm.
- d. Bao giờ ông định về Sài-gòn? (mai)
Mai tôi định về Sài-gòn.
- e. Ông ra Vũng-Tàu bao giờ? (hôm qua)
Tôi ra Vũng-Tàu hôm qua.

DRILL FIFTEEN

Note: Answer the question with the cue.

Model: Bao giờ ông về Sài-gòn gặp cô ấy? (tuần sau)

When are you going to Saigon to see her?

(next week)

Tuần sau tôi sẽ về Sài-gòn gặp cô ấy.

Next week I will go to Saigon to see her.

a. Bao giờ ông về Sài-gòn gặp cô ấy? (tuần sau)

Tuần sau tôi sẽ về Sài-gòn gặp cô ấy.

b. Ông ra Huế học bao giờ. (năm ngoái)

Tôi ra Huế học năm ngoái.

c. Năm ngoái ông lên Đà-lạt thăm cô Hương mấy lần? (ba lần)

Năm ngoái tôi lên Đà-lạt thăm cô Hương ba lần.

d. Tháng trước ông xuống Cần-Thơ bằng gì?

(máy bay)

Tháng trước tôi xuống Cần-Thơ bằng máy bay.

e. Ông ra Vũng-Tàu với ai? (ông Long)

Tôi ra Vũng-Tàu với ông Long.

DRILL SIXTEEN

Note: Substitute the cue.

Model: Tôi ra Huế năm ngoái. (vào Sài-gòn)

I went (out) to Hue last year. (into Saigon)

Tôi vào Sài-gòn năm ngoái.

I went (into) Saigon last year.

- a. Tôi ra Huế năm ngoái. (vào Sài-gòn)
- b. Tôi vào Sài-gòn năm ngoái. (ra Bắc)
- c. Tôi ra Bắc năm ngoái. (vào Nam)
- d. Tôi vào Nam năm ngoái. (xuống miền tây)
- e. Tôi xuống miền tây năm ngoái. (ra Trung)
- f. Tôi ra Trung năm ngoái.

DRILL SEVENTEEN

Note: Substitute the cue.

Model: Đi từ đây đến đó mất bao lâu? (xuống)

- How long does it take to go from here to there?

(to go down)

Đi từ đây xuống đó mất bao lâu?

How long does it take to go from here down there?

- a. Đi từ đây đến đó mất bao lâu? (xuống)
- b. Đi từ đây xuống đó mất bao lâu? (lên)
- c. Đi từ đây lên đó mất bao lâu? (ra)
- d. Đi từ đây ra đó mất bao lâu? (về)
- e. Đi từ đây về đó mất bao lâu.

DRILL EIGHTEEN

Note: Add the cue to the question. Notice that the verbs ra, lên, etc. may also be used with words like market. Ra chợ is the standard way of saying to go to the market. Vào is also the standard way of saying to go to Cholon when coming from Saigon.

Model: Bao giờ bà đi chợ? (ra)

When are you going to market? (out to)

Bao giờ bà đi ra chợ?

When are you going out to the market?

a. Bao giờ bà đi chợ? (ra)

Bao giờ bà đi ra chợ?

b. Máy giờ ông đi nhà thương? (vào)

Máy giờ ông đi vào nhà thương?

c. Cô đi Đà-lạt bao giờ? (lên)

Cô đi lên Đà-lạt bao giờ?

d. Hôm nào ông ấy đi Mỹ-Tho? (xuống)

Hôm nào ông ấy đi xuống Mỹ-Tho?

e. Máy giờ ông phải đi Chợ-Lớn? (vào)

Máy giờ ông phải đi vào Chợ-Lớn?

COMPREHENSION

Ông Hòa và ông Đào.

H.: Anh Đào, thế nào, mạnh khỏe không? Máy hôm nay anh có gặp anh Cao không?

Đ.: Anh ta ra Huế thăm một người họ hàng từ ba hôm nay. Hình như anh ta định ở đó một tuần thì phải.

H.: Thảo nào mấy hôm nay tôi không thấy anh ấy ở sở. Tôi tưởng anh ấy bị ốm nên không đi làm được.

Đ.: Ốm à? Khỏe thế làm sao anh ta ốm được.

H.: Ai cho anh biết là anh ta ra Huế thăm họ hàng?

Đ.: Thanh, em gái anh ta nói với tôi hôm qua mà.

H.: Hôm qua anh lại thăm cô Thanh à? Đạo này cô ấy thế nào?

Đ.: Đẹp hơn trước nhiều. Có lẽ nàng sắp đi Đà-lạt. Lớn đó thăm gia-đình một cô bạn.

H.: Cô ấy định đi bằng gì, máy bay hay xe buýt? Anh có ô-tô, tại sao không đi với nàng?

Đ.: Cái đó khó nói quá. Tôi để tùy nàng định.

QUESTIONS

1. Mấy hôm nay anh Hòa và anh Đào có gặp anh Cao không?
2. Theo anh Đào thì anh Cao đi đâu?
3. Ai cho anh Đào biết là anh Cao ra Huế?
4. Anh ta ra đó để làm gì?
5. Cô Thanh là em gái của anh Cao, phải không?
6. Cô Thanh có định đi đâu không?
7. Đạo này cô Thanh xấu hay đẹp hơn trước?
8. Anh Đào có định và có muốn đi Đà-lạt với cô Thanh không?
9. Cô Thanh sẽ đi Đà-lạt bằng cách nào?
10. Anh Đào có ô-tô không?

VOCABULARY

- | | |
|-----------------|-----------------------------------|
| 1. anh ta | he (informal) |
| 2. bà ta | she |
| 3. bạn cùng nhà | housemate |
| 4. bảo | to tell (someone to do something) |
| 5. bắc | north |
| 6. cả | the whole of; also, included |

7.	cô ta	she
8.	chúc	to wish
9.	đang + verb	progressive form
10.	đầu giây	the other end of the tele- phone line
11.	đấy, đó	ending particle
12.	đấy à?, đấy hả?	question marker (familiar)
13.	đó à?, đó hả?	question marker (familiar)
14.	đi đường	on the trip
15.	đông	east
16.	được hân hạnh	to have the honor of
17.	gọi	to call
18.	gọi lại	to call back
19.	giọng (nói)	voice
20.	hân hạnh, hân hạnh được	to be honored
21.	hình như...thì phải	it seems that
22.	họ hàng	relatives
	...có họ với	to be related to
	...trong họ	relative, in the family
23.	lên, đi lên	to ascend, to go up
24.	may, may mắn	luck; lucky, fortunate
25.	miền	region
26.	miền Bắc	North Viet-Nam (Hanoi)
27.	miền Nam	South Viet-Nam (Saigon)
28.	miền Trung	Central Viet-Nam (Hue)

29. nam	south
30. nàng	she
...nàng ta	she
31. nói chuyện (với)	to talk with
32. nghe	to listen
33. nhận ra	to recognize
34. nhé	final particle
35. ốm, bị ốm	to be ill
36. ông ta	he
37. ra, đi ra	to go out
38. tây	west
39. từ	from; since
40. tưởng	to think
41. thảo nào	no wonder
42. trung	central region
43. vào, đi vào	to enter, to go in
44. xuống, đi xuống	to descend, to go down

